

Số: 2123/LS-XD-TC

Nghệ An, ngày 09 tháng 10 năm 2015

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III/2015

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai và các huyện của tỉnh Nghệ An, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015 với nội dung sau:

1. Mức giá vật liệu xây dựng Quý III/2015 trên địa bàn tỉnh Nghệ An được công bố tại các bảng phụ lục số 1, số 2 và số 3 kèm theo.

2. Công bố giá vật liệu của Liên Sở làm cơ sở để chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước theo các tập Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại các Quyết định số 785/QĐ.UBND-CN; 787/QĐ.UBND-CN ngày 18/3/2011.

3. Mức giá ở điểm 1 là mức giá tại chân công trình khu vực nội thành, nội thị và thị trấn huyện (bán kính khu vực nội thành thành phố Vinh tính bình quân là 07 km, các huyện và thị xã tính bình quân là 03 km), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo mức thuế quy định của Nhà nước.

Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được giải quyết bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu. Mức cước tính bù chi phí vận chuyển vật liệu bình quân cho tất cả các bậc hàng và loại đường tại các khu vực (chưa bao gồm thuế VAT) như sau:

Đơn vị: Đồng/T.Km

Số TT	Loại đường	Hàng bậc 1	Hàng bậc 2	Hàng bậc 3
1	Đường loại I	1.016	1.118	1.321
2	Đường loại II	1.209	1.330	1.572
3	Đường loại III	1.778	1.956	2.311
4	Đường loại IV	2.578	2.836	3.351
5	Đường loại V	3.738	4.112	4.859

Đối với các tuyến đường có điều kiện vận chuyển khó khăn phức tạp thuộc các huyện miền núi vùng cao thì Chủ đầu tư cùng các đơn vị Tư vấn, Ban quản lý dự án v.v.. của từng công trình cụ thể có thể căn cứ Bảng giá cước vận chuyển vật liệu xây dựng trên các tuyến đường khó khăn do Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố tại Văn bản số 586/LS-XD-TC ngày 12/5/2011 để tham khảo áp dụng, vận dụng thực hiện nếu thấy phù hợp với điều kiện, đặc điểm của công trình. Trường hợp cước phí vận chuyển của những tuyến đường có tính đặc thù mà Bảng giá cước vận chuyển của Liên Sở đã công bố không phù hợp điều kiện thực tế của công trình hoặc chưa có trong danh mục bảng giá cước vận chuyển hoặc phải vận chuyển vật liệu từ mỏ đến chân công trình thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá cước vận chuyển từ nguồn cung cấp vật liệu thực tế đến chân công trình trước khi lập Thiết kế kỹ thuật, dự toán và

chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc xác định cước nói trên, đồng thời báo cáo Liên sở Xây dựng - Tài chính xem xét công bố bổ sung sửa đổi.

4. Khi sử dụng Công bố giá vật liệu của Liên Sở để lập dự toán và điều chỉnh dự toán công trình xây dựng Quý IV/2015 chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại các Quyết định số 785/QĐ.UBND-CN; 787/QĐ.UBND-CN ngày 18/3/2011 để tính toán chi phí vật liệu, sau đó bù trừ chênh lệch giá vật liệu tại bảng phụ lục số 1 của công bố này. Đối với công tác lắp đặt thiết bị điện, nước và trang trí nội thất, khi tính toán chi phí vật liệu sử dụng Bảng phụ lục số 3 để xác định giá trị chênh lệch bằng phương pháp bù trừ trực tiếp so với đơn giá gốc.

5. Sản phẩm XD công trình hoàn thành trong Quý III/2015 đối với công trình chỉ định thầu có điều chỉnh giá, căn cứ vào mức giá tại Bảng phụ lục số 1,2,3 đối chiếu với vật liệu thực tế sử dụng và vật liệu chỉ định tính toán trong đơn giá gốc để xác định giá trị bù trừ chênh lệch trực tiếp.

6. Công trình xây dựng sử dụng vật liệu địa phương do đơn vị thi công khai thác tại các mỏ vật liệu không quy định cụ thể trong Tập đơn giá của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố thuộc các huyện miền núi khi xác định giá vật liệu đến chân công trình, mức giá tối đa vật liệu khai thác tại mỏ chưa bao gồm thuế VAT như sau:

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu tại mỏ chưa bao gồm thuế VAT	
			Các huyện miền núi thấp	Các huyện miền núi cao
1	Sỏi sạch	m ³	140.000	160.000
2	Cát	m ³	60.000	80.000
3	Đá hộc	m ³	100.000	120.000

Chi phí vận chuyển vật liệu tùy điều kiện cụ thể của từng công trình để vận dụng thực hiện phù hợp với quy định tại điểm 3 công bố này.

- Việc xử lý giá chưa sát đúng với thực tế do áp dụng giá cước bù vận chuyển bình quân và sử dụng vật liệu địa phương khai thác từ nhiều nguồn, đối với các công trình chỉ định thầu ở ngoài trung tâm huyện, thị, các loại vật liệu sau đây khi thanh quyết toán phải có ý kiến xác định mức giá thực tế của chính quyền địa phương nơi xây dựng công trình nhưng không được vượt mức giá đã quy định. Gồm có: Gạch xây; Cát, sỏi; Đá các loại; Gỗ các loại.

Riêng giá các loại cửa gỗ, khuôn cửa gỗ ở các công trình trên địa bàn huyện, thị (trừ Thành phố Vinh) do phòng Tài chính Kế hoạch phối hợp với phòng Công thương, phòng Quản lý đô thị của huyện, thị xác định mức giá thực tế và được UBND cấp huyện xác nhận bằng văn bản.

7. Đối với các loại vật liệu có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở, nếu tại thời điểm lập dự toán công trình có những loại vật liệu mà giá cả biến động so với Công bố giá vật liệu này hoặc sử dụng các loại vật liệu khác không có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở thì chủ đầu tư, Đơn vị tư vấn căn cứ trên cơ sở giá phổ biến tại thị trường hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc giá đã áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự tại khu vực xây dựng để xác định giá vật liệu xây dựng công trình ở từng thời điểm và phải tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đưa vào áp dụng, đồng thời gửi báo cáo về Liên sở Xây dựng - Tài chính. Trường hợp sử dụng các loại vật liệu xây dựng đặc thù thì chủ đầu tư có thể gửi Tờ trình kèm theo Báo giá, hợp đồng, hóa đơn (nếu có) của nhà sản xuất, nhà cung cấp, hồ sơ chất lượng sản phẩm hàng hóa (Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, Bản Công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa do đơn vị sản xuất hoặc đơn vị nhập khẩu tự công bố, tài liệu thể hiện các thông tin về chất lượng trên nhãn hàng hóa, bao bì, tài liệu kèm theo hàng hóa) đề nghị Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố.

8. Chủ đầu tư và nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất.

9. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư có thể tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên Sở để quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng giữa hai bên và các quy định có liên quan khác của Nhà nước hiện hành.

10. Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015 là bản quyền của Liên sở Xây dựng - Tài chính, được đóng dấu giáp lai. Tất cả các bản sao chép đều không có cơ sở pháp lý vì số liệu có thể bị chỉnh sửa.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu phản ánh bằng văn bản về sở Xây dựng để phối hợp với sở Tài chính nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Các cấp, các ngành;
- Các bên A,B;
- Sở Tài chính;
- Lưu SXD.

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đã ký

Hoàng Thị Lê Dung

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đã ký

Huỳnh Thanh Cảnh

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Phụ lục 1: BẢNG CHÊNH LỆCH GIÁ VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC SO VỚI ĐƠN GIÁ GỐC SỐ 785/QĐ.UBND-CN VÀ SỐ 787/QĐ.UBND-CN NGÀY 18/3/2011 CỦA UBND TỈNH NGHỆ AN - DÙNG ĐỂ BÙ TRỪ VẬT LIỆU KHI LẬP DỰ TOÁN XD CÔNG TRÌNH QUÝ IV/2015 VÀ THANH QUYẾT TOÁN SẢN PHẨM XD CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH QUÝ III/2015

(Kèm theo Công bố số: 2123/LS-XD-TC ngày 09 tháng 10 năm 2015)

TT	Tên và quy cách vật liệu	Đơn vị	Khu vực huyện lỵ										
			Thành phố Vinh	Hưng Nguyên	Nam Đàn	Thanh Chương	Đô Lương	Quỳnh Lưu	Hoàng Mai	Yên Thành	Diễn Châu	Nghi Lộc	Cửa Lò
1	Cát đen tô da	m ³	+59.100	+30.500	0	-8.800	+18.200	+135.500	+136.400	+52.800	+81.900	+59.100	+75.500
2	Cát vàng	m ³	+59.100	+26.400	+18.200	-6.600	+27.300	+126.400	+127.300	+55.500	+90.900	+59.100	+86.400
3	Sỏi sông sạch	m ³	+101.100	+82.900	+64.700	+1.100	-61.200	+28.300	+46.500	+21.100	+28.300	+73.800	+101.100
4	Đá 1 x 2	m ³	+68.200	+77.300	+31.900	+13.700	+5.500	-22.700	-22.700	+11.900	+31.900	+41.000	+68.200
	2 x 4	m ³	+86.400	+90.900	+50.000	+50.000	+25.000	+9.100	+9.100	+41.800	+68.200	+77.300	+86.400
	4 x 6	m ³	+90.900	+81.800	+54.500	+45.600	+23.600	+9.100	+9.100	+44.500	+72.700	+81.800	+90.900
5	Đá hộc	m ³	+90.900	+72.700	+59.100	+52.700	+32.700	+9.100	+9.100	+34.500	+52.700	+82.700	+90.900
6	Gạch đặc loại A Tuynel	viên	+545	+545	+545	+545	+563	+682	+545	+591	+500	+545	+636
7	Gạch 2 lỗ loại A Tuynel	viên	+136	+136	+136	+136	+91	+91	+8	+91	+136	+91	+182
8	Gạch đặc loại A lò đứng	viên	+273	+273	+247	+182	+182	+91	+91	+136	+88	+136	+273
9	Ngói máy loại A 22v/m ²	viên	+1.181	+1.181	+1.181	-564	-909	-714	-664	-728	-764	+1.181	+1.181
10	Xi măng PCB 40TW	Kg	+382	+388	+391	+436	+355	+282	+246	+300	+273	+328	+388
11	Thép tròn trơn T. Nguyên	Kg	-2.740	-2.680	-2.660	-2.590	-2.660	-2.740	-2.740	-2.690	-2.740	-2.740	-2.680
12	Thép tròn xoắn T. Nguyên	Kg	-2.120	-2.060	-2.040	-1.970	-2.040	-2.120	-2.120	-2.070	-2.120	-2.120	-2.060
13	Thép hình T.N các loại	Kg	-1.527	-1.467	-1.447	-1.377	-1.447	-1.527	-1.527	-1.477	-1.527	-1.527	-1.467
14	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000
15	Gỗ thành khí nhóm 5	m ³	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Tiếp phụ lục 1

TT	Tên và quy cách vật liệu	Đơn vị	Khu vực huyện lỵ									
			Tân Kỳ	Thái Hoà	Nghĩa Đàn	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong	Anh Sơn	Con Cuông	Tương Dương	Kỳ Sơn
1	Cát đen tô da	m ³	+45.500	+91.000	+95.500	+136.400	+15.500	+45.500	+36.400	+75.500	+81.900	+109.100
2	Cát vàng	m ³	+36.400	+81.900	+86.400	+127.300	+36.400	+36.400	+29.100	+86.400	+72.800	+100.000
3	Sỏi sông sạch	m ³	-26.200	-26.200	-17.100	-16.200	-21.200	+1.100	-44.400	+1.100	-17.100	+1.100
4	Đá 1 x 2	m ³	+31.900	+45.500	+22.800	+41.000	+31.900	+59.100	0	+29.100	+159.100	+141.000
	2 x 4	m ³	+59.100	+72.700	+68.200	+77.300	+77.300	+100.000	+13.600	+47.300	+186.400	+159.100
	4 x 6	m ³	+54.500	+77.200	+72.700	+90.900	+63.600	+86.300	+22.700	+47.200	+180.000	+136.300
5	Đá hộc	m ³	+45.400	+63.200	+59.100	+27.200	+31.800	+45.400	+40.900	+22.700	+145.400	+112.400
6	Gạch đặc loại A Tuynel	viên	+618	+682	+682	+863	+909	-	+591	+591	+636	-
	Gạch 2 lỗ loại A Tuynel	viên	+136	+54	+54	+227	-	-	+136	+136	+218	+545
7	Gạch đặc T.C L.A lò đứng	viên	+182	+168	+168	+363	-	+363	+273	+273	+454	+636
8	Gạch 2 lỗ loại A lò đứng	viên	-182	-82	-82	-46	+118	+91	-27	0	+104	+238
	Gạch thẻ 5x10x20	viên	+182	+164	+164	+227	+132	+273	+273	+182	+282	+364
9	Ngói máy loại A	viên	-1.164	-564	-564	-455	-182	-91	-564	-364	-182	-164
10	Xi măng PCB 40TW	Kg	+464	+373	+373	+419	+464	+600	+400	+464	+582	+646
11	Thép tròn trơn T. Nguyên	Kg	-2.560	-2.600	-2.590	-2.440	-2.240	-2.140	-2.440	-2.290	-2.140	-1.990
12	Thép tròn xoắn T. Nguyên	Kg	-1.940	-1.980	-1.970	-1.820	-1.620	-1.520	-1.820	-1.670	-1.520	-1.370
13	Thép hình T.N các loại	Kg	-1.347	-1.387	-1.377	-1.227	-1.027	-927	-1.227	-1.077	-927	-777
14	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	+700.000	+1.000.000	+1.000.000	+800.000	+800.000	-300.000	+200.000	+800.000	+800.000	+800.000
15	Gỗ thành khí nhóm 5	m ³	+1.500.000	+1.300.000	+1.300.000	+1.500.000	+1.200.000	+1.300.000	+800.000	+800.000	+800.000	+1.300.000

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

1. Kết cấu phụ lục số 1 trên đây các cột có ghi (+) hoặc (-) kèm theo giá trị cụ thể tức là cộng hoặc trừ giá thời điểm công bố so với đơn giá số 785/QĐ.UBND-CN, ghi 0 có nghĩa là không bù hoặc trừ. Trường hợp chỉ ghi dấu (-) mà không ghi giá trị kèm theo là tại khu vực đó loại vật liệu tương ứng không dùng hoặc ít dùng.

2. Ngói máy tại phụ lục số 1 ở các khu vực Thành phố Vinh, Thị xã Cửa Lò, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Nghi Lộc là ngói của Công ty gạch ngói Hưng Nguyên và Công ty 22/12, Nam Giang sản xuất 22v/m², ngói ở khu vực Thanh Chương, Đô Lương, Quỳnh Lưu, thị xã Hoàng Mai, Yên Thành, Diễn Châu, Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, thị xã Thái Hòa, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong là ngói Cừa (Tân Kỳ) 24 v/m².

3. Các loại vật liệu có trong Phụ lục 2, Phụ lục 3 nhưng không có trong phụ lục này khi sử dụng cho các công trình tại các huyện, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hoà được tính toán bổ sung thêm phần chi phí vận chuyển theo quy định.

4. Giá khuôn cửa gỗ:

- Gỗ Chò Chỉ, Kiền Kiền, Xoay (Đã đánh vec ni) dùng để lập dự toán cho các huyện, thị xã Quý IV/2015:

+ Loại 60 x 260: 450.000 đ/m

+ Loại 60 x 140: 300.000 đ/m

- Gỗ: Lim (Đã đánh vec ni) dùng để lập dự toán các huyện, thị xã Quý IV/2015:

+ Loại 60 x 260: 800.000 đ/m

+ Loại 60 x 140: 500.000 đ/m

5. Giá cánh cửa gỗ các loại (đã có ke, chưa có lề và khoá) dùng để lập dự toán cho các huyện, thị xã Quý IV/2015:

+ Cửa đi Panô lim: 2.800.000 đ/m²

+ Cửa đi Panô kính gỗ lim: 2.300.000 đ/m²

+ Cửa đi Panô chớp gỗ lim: 2.800.000 đ/m²

+ Cửa sổ Panô gỗ lim: 2.800.000 đ/m²

+ Cửa sổ kính ô nhỏ gỗ lim: 2.300.000 đ/m²

+ Cửa sổ chớp gỗ lim: 2.800.000 đ/m²

+ Cửa đi Panô đôi: 2.100.000 đ/m²

+ Cửa đi Panô chớp gỗ đôi: 2.100.000 đ/m²

+ Cửa đi Panô ô kính nhỏ gỗ đôi: 1.800.000 đ/m²

+ Cửa sổ Panô gỗ đôi: 2.100.000 đ/m²

+ Cửa sổ Panô chớp gỗ đôi: 2.100.000 đ/m²

+ Cửa sổ kính ô nhỏ gỗ đôi: 1.800.000 đ/m²

+ Cửa đi panô gỗ de: 1.300.000 đ/m²

+ Cửa sổ panô gỗ de: 1.300.000 đ/m²

+ Cửa sổ kính chớp lật có hoa sắt vuông 10x10: 650.000 đ/m²

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Kính dùng để lắp cửa nói trên là kính trắng Trung Quốc 5 ly, trường hợp lắp kính màu cùng chủng loại thì cộng thêm 20.000 đồng/m² cửa.

6. Giá đá 1x2 L1 đổ đầm bê tông M ≥ 450 tại mỏ Núi Am - Xuân Hồng - Nghi Xuân - Hà Tĩnh giao trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế VAT: 259.100 đ/m³.

7. Giá cát vàng hạt to Thanh Chương có mô đun độ lớn > 2,5 tại bến cát khu vực xã Hưng Đạo - huyện Hưng Nguyên giao trên phương tiện bên mua và chưa bao gồm thuế VAT : 150.000 đ/m³ (Dùng để đổ bê tông mác cao và một số hạng mục công việc mà cát vàng Nam Đàn và các nguồn cát vàng khác không đáp ứng được). Chủ đầu tư căn cứ vào Tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế các loại cát sử dụng cho hạng mục công việc, kết quả thí nghiệm mẫu cát các loại để quyết định lựa chọn chủng loại cát, nguồn cung cấp cho phù hợp trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự toán xây dựng công trình và tự chịu trách nhiệm.

8. Giá đá các loại tại mỏ giao trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế VAT của một số mỏ trên địa bàn:

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Tên mỏ đá Chủng loại đá	Quỳnh Xuân – Hoàng Mai	Hoàng Mai	Khe Ồi - Mỹ Sơn - Đô lương	Tam Đình - Trương Dương	Truong Bành - Quế Phong
		1	Đá 0,5x1	109.100	104.500	109.100
2	Đá 1x2	172.700	150.000	163.600	220.000	181.800
3	Đá 2x4	127.300	122.700	122.700	190.000	177.300
4	Đá 4x6	127.300	118.200	109.100	180.000	140.900
5	Đá hộc	100.000	100.000	109.100	130.000	104.500
6	Đá Base	109.100	100.000	-	-	-
7	Đá Subase	72.700	63.600	-	-	-

9. Gạch không nung xi măng cốt liệu - Công ty CP ĐT XD và TM DV Tiên Phong, thôn 3 - xã Tiên Phong - huyện Quế Phong (giá giao trên phương tiện bên mua, chưa bao gồm thuế VAT):

- Gạch đặc KT 50x100x200mm : 1.091 đ/viên;
- Gạch 3 lỗ KT 100x130x220mm : 1.818 đ/viên.

10. Gạch không nung xi măng cốt liệu - Công ty CP gạch không nung Tân Hoàng An, khối 9 - phường Quỳnh Thiện - thị xã Hoàng Mai (giá giao trên phương tiện bên mua, chưa bao gồm thuế VAT):

- Gạch đặc KT 210x100x55mm : 810 đ/viên;
- Gạch đặc KT 220x105x60mm : 970 đ/viên;
- Gạch 8 lỗ KT 220x130x100mm : 1.800 đ/viên;
- Gạch 4 lỗ KT 390x190x190mm : 9.500 đ/viên.

Phu lục 2

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TỐI ĐA TẠI HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP
KHU VỰC THÀNH PHỐ VINH QUÝ III/2015**

(Kèm theo Công bố số: /LS-XD-TC ngày tháng năm 2015)

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
1	Thép các loại Cty gang thép Thái Nguyên		
	Thép tròn trơn CT3		
	- Φ 6 cuộn	kg	11.630,0
	- Φ 8 cuộn	"	11.630,0
	- Φ 10 L= 8,6 m	"	12.197,0
	- Φ 12 L= 8,6 m	"	12.097,0
	- Φ 14 ÷ 40 L= 8,6 m	"	11.997,0
	Thép tròn có đốt (CT5) 295A		
	- Φ 10 L= 11,7 m	kg	12.092,0
	- Φ 12 L= 11,7m	"	11.992,0
	- Φ 14 ÷ 40 L= 11,7 m	"	11.917,0
	Thép tròn có đốt SD 390:		
	- Φ 10 L= 11,7 m	kg	12.192,0
	- Φ 12 L= 11,7 m	"	12.092,0
	- Φ 14 ÷ 40 L= 11,7 m	"	12.017,0
	Thép góc cạnh 63 ÷ 75mm CT3 L= 6m,9m,12 m	kg	12.122,0
	Thép góc cạnh 80 ÷ 100mm CT3 L= 6m,9m,12 m	"	12.222,0
	Thép góc cạnh 120 ÷ 130 mm CT3 L=6m,9m,12 m	"	12.322,0
	Thép U80 ÷ 120mm CT3 L= 6m,9m,12 m	"	12.372,0
	Thép U140 ÷ 180mm CT3 L = 6m,9m,12m	"	12.522,0
	Thép I100 ÷ 120mm CT3 L=6m,9m,12m	"	12.322,0
	Thép I150 ÷ 160mm CT3 L=6m,9m,12m	"	12.522,0
2	Cát đen tô da Nam Đàn	m ³	113.600,0
3	Cát vàng Nam Đàn	m ³	122.700,0
4	Sỏi sạch	m ³	327.300,0
5	Đá các loại		
	- Đá dăm 0.5 x 1	m ³	227.300,0
	- Đá dăm 1 x 2	"	272.700,0
	- Đá dăm 2 x 4	"	236.400,0
	- Đá dăm 4 x 6	"	227.300,0
	- Đá hộc	"	218.200,0
6	Gạch chỉ đặc loại A 6,5 x 10,5 x 22 Tuynel	viên	1.727,0
7	Gạch chỉ đặc loại A 6,5 x 10,5 x 22 lò đứng	viên	1.455,0
8	Gạch 2 lỗ loại A Tuynel	viên	1.318,0
9	Gạch 6 lỗ loại A Tuynel	viên	2.727,0
10	Ngói máy 22v/m ² loại A	viên	4.545,0
11	Ngói mũi hài loại A Tuynel	viên	2.909,0
	Ngói âm loại A Tuynel	"	2.818,0
12	Gạch lát Terrazzo Icem 30 x 30 màu vàng	m ²	79.000,0
	Gạch lát Terrazzo Icem 40 x 40 màu vàng	"	82.000,0
	(màu □□ giá □m 2.000 □/m ² ; màu ghi giá □m 3.000 □/m ²)		

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch _a có VAT(đ)
13	Ngói lợp một màu Icem sóng nhỏ	viên	13.000,0
	Ngói lợp hai màu Icem sóng lớn	"	13.500,0
14	Xi măng		
	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	"	1.336.364,0
	Xi măng Hoàng Mai PCB 40	"	1.318.182,0
	Xi măng VISSAI PCB40		1.090.909,0
15	Thuốc nổ AD1 (t- đng đ- đng Amonit)	kg	37.917,0
	Thuốc nổ ANFO	"	27.455,0
16	Lan can hành lang bằng thép vuông đặc đã sơn (cả lắp dựng)		
	- Thép 12 x 12	md	510.000,0
	- Thép 14 x 14	"	550.000,0
	- Thép 16 x 16	"	600.000,0
17	Lan can hành lang tay vịn bằng Inox D = 50mm (cả lắp dựng)	md	600.000,0
18	Lan can cầu thang Inox 1 tru chính (cả lắp dựng)	md	600.000,0
19	Trụ phụ lan can Inox	cái	400.000,0
20	Lan can cầu thang song tiên bằng gỗ Lim (cả lắp dựng)	md	1.200.000,0
21	Lan can cầu thang song tiên bằng gỗ nhóm 2 (cả lắp dựng)	md	950.000,0
22	Hoa sắt cửa sổ cả sơn 3 n- ớc		
	- Thép vuông đặc 10 x 10	m ²	440.000,0
	- Thép vuông đặc 12 x 12	"	500.000,0
	- Thép vuông đặc 14 x 14	"	590.000,0
	- Thép dẹt	"	320.000,0
23	Cửa sổ chớp kính trắng lật có xuyên hoa sắt vuông 10 x 10 (Kể cả sơn và lắp dựng)	m ²	600.000,0
24	Cửa sổ panô mạ 35x80mm thành phẩm, đã sơn, cả lắp dựng; đã có ke, lề, ch- a có khoá		
	Gỗ lim	m ²	2.800.000,0
	- Gỗ dổi	"	2.100.000,0
	- Gỗ de	"	1.300.000,0
25	Cửa sổ chớp mạ 35x80mm thành phẩm, đã sơn, cả lắp dựng; đã có ke, lề; ch- a có khoá		
	- Gỗ lim	m ²	2.800.000,0
	- Gỗ dổi	"	2.100.000,0
26	Cửa sổ kính trắng trơn Trung Quốc dày 5mm, ô kính nhỏ thành phẩm, đã sơn, cả lắp dựng, đã có ke, lề, ch- a có khoá		
	- Gỗ lim	m ²	2.300.000,0
	- Gỗ dổi	"	1.800.000,0
	Tr- ờng hợp kính màu Trung Quốc dày 5mm thì cộng thêm 20.000đ/m2 cửa		
27	Cửa đi panô mạ 40x100 thành phẩm, đã sơn, cả lắp dựng, đã có ke, lề, ch- a có khoá		
	- Gỗ lim	m ²	2.800.000,0
	- Gỗ dổi	"	2.100.000,0
	- Gỗ de	"	1.300.000,0
28	Cửa đi panô kính trắng Trung Quốc 5 ly mạ 40x100mm thành phẩm, đã sơn, cả lắp dựng, đã có ke, lề, ch- a có khoá		
	- Gỗ lim : có hoa sắt vuông	m ²	2.300.000,0
	- Gỗ dổi : có hoa sắt vuông	"	1.800.000,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Hoa sắt dẹt	"	1.750.000,0
29	Tr-ờng hợp kính màu Trung Quốc dày 5mm thì cộng thêm 20.000 đ/m ² cửa Cửa đi panô ở kính nno kính trắng Trung Quốc 5 ly mạ 40x100mm thành phẩm, đã sơn, cả lắp dựng, đã có ke, lề, ch- a có khoá	m ²	2.300.000,0
	- Gỗ lim	"	1.800.000,0
	- Gỗ dổi	"	1.800.000,0
30	Tr-ờng hợp kính màu Trung Quốc dày 5mm thì cộng thêm 20.000 đ/m ² cửa Cửa đi panô đặc ô nhỏ mạ 40x100mm thành phẩm, đã sơn, cả lắp dựng, đã có ke, lề, ch- a có khoá	m ²	2.800.000,0
	- Gỗ lim	"	2.100.000,0
	- Gỗ dổi	"	2.100.000,0
31	Cửa đi panô chớp mạ 40x100mm thành phẩm, đã sơn, cả lắp dựng, đã có ke, lề, ch- a có khoá	m ²	2.800.000,0
	- Gỗ lim	"	2.100.000,0
	- Gỗ dổi	"	2.100.000,0
32	Cửa SUN SPACE - Tập đoàn AUSTDOOR (gồm cả khuôn, cánh cửa, PKKK hãng GQ, lắp dựng, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm)	m ²	1.334.000,0
	Vách kính cố định, kích th- ớc 1m x 1m	"	3.151.000,0
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kích th- ớc 0,6m x 1,4m	"	3.151.000,0
	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, kích th- ớc 0,6m x 1,4m	"	3.018.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kích th- ớc 1,2m x 1,4m	"	2.873.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, kích th- ớc 1,2m x 1,4m	"	2.112.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở tr- ợt kích th- ớc 1,2m x 1,4m	"	2.188.000,0
	Cửa đi 2 cánh mở tr- ợt kích th- ớc 1,8m x 2,2m	"	2.060.000,0
	Cửa đi 4 cánh mở tr- ợt 2 cánh cố định, kích th- ớc 3,2m x 2,2m	"	3.578.000,0
	Cửa đi 1 cánh mở quay kính toàn bộ, kích th- ớc 0,8m x 2,2m	"	3.618.000,0
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, d- ới panô, KT 0,8m x 2,2m	"	3.101.000,0
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính toàn bộ, kích th- ớc 1,6m x 2,2m	"	3.144.000,0
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính, d- ới panô, KT 1,6m x 2,2m	"	1.370.000,0
33	Cửa HANDY WINDOW - C.ty CP SX XD TM Bông Sen (bao gồm khuôn, cánh cửa, PKKK hãng GQ, kính trắng Việt - Nhật 5mm, lắp đặt)	m ²	1.625.000,0
	Vách kính, kích th- ớc đố 1m x 1m	"	1.908.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở tr- ợt, kích th- ớc 1,4m x 1,4 m	"	2.385.700,0
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kích th- ớc 1,4m x 1,4m	"	2.385.700,0
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kích th- ớc 0,6m x 1,2m	"	1.625.000,0
	Cửa đi 1 cánh, mở quay, có khóa, kích th- ớc 0,9m x 2,2m	"	2.385.700,0
	Cửa đi 2 cánh, mở quay, có khóa, kích th- ớc 1,4m x 2,2m	"	2.385.700,0
	Cửa đi 2 cánh, mở tr- ợt, có khóa, kích th- ớc 1,2m x 2,2m	"	1.625.000,0
34	Cửa nhựa lõi thép u-PVC - Công ty cổ phần Vinh Thắng (bao gồm khuôn, cánh cửa, PKKK hãng GQ, kính trắng Việt - Nhật 5mm, lắp đặt)	m ²	1.181.000,0
	Vách kính, kích th- ớc đố 1m x 1m	"	1.596.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở tr- ợt, kích th- ớc 1,2m x 1,4 m	"	2.095.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích th- ớc 1,2m x 1,4m	"	2.415.000,0
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kích th- ớc 0,6m x 1,4m	"	2.415.000,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Hai cửa sổ mở quay ra có vách kính CĐ ở giữa, KT 1,8m x 1,4m	"	2.140.000,0
	Hai cửa sổ 02 cánh mở quay vào hoặc quay lật, KT 1,2m x 1,4m	"	2.095.000,0
	Cửa đi 2 cánh, mở tr-ợt, có khóa, kích th-ớc 1,6m x 2,2m	"	1.838.000,0
	Cửa đi 4 cánh, mở tr-ợt, có khóa, kích th-ớc 3,2m x 2,2m	"	1.664.000,0
	Cửa đi 1 cánh, mở quay, có khóa, kích th-ớc 0,9m x 2,2m	"	2.378.000,0
	Cửa đi 2 cánh, mở quay, có khóa, kích th-ớc 1,6m x 2,2m	"	2.126.000,0
35	Cửa AWINDOW - C.ty CP TM Đông D-ơng (bao gồm khuôn, cánh cửa, PKKK hãng GQ, kính trắng Việt - Nhật 5mm, lắp đặt)		
	Cửa nhựa		
	Vách kính, kích th-ớc đố 1m x 1m	m ²	1.151.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở tr-ợt, kích th-ớc 1,2mx1,4m	"	1.546.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích th-ớc 1,2mx1,4m	"	2.045.000,0
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kích th-ớc 0,6mx1,4m	"	2.345.000,0
	Cửa đi 2 cánh mở tr-ợt, có khóa, kích th-ớc 1,6mx2,2m	"	1.768.000,0
	Cửa đi 4 cánh mở tr-ợt, có khóa, kích th-ớc 3,2mx2,2m	"	1.594.000,0
	Cửa đi 1 cánh mở quay, có khóa, kích th-ớc 0,9mx2,2m	"	2.288.000,0
	Cửa đi 1 cánh mở quay, có khóa, kích th-ớc 1,6mx2,2m	"	2.036.000,0
	Cửa kim loại - cửa nhôm		
	Vách kính, kích th-ớc đố 1m x 1m	m ²	1.600.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở tr-ợt, kích th-ớc 1,2mx1,4m	"	2.150.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích th-ớc 1,2mx1,4m	"	2.650.000,0
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kích th-ớc 0,6mx1,4m	"	2.750.000,0
	Cửa đi 1 cánh mở quay, có khóa, kích th-ớc 0,9mx2,2m	"	2.950.000,0
	Cửa đi 1 cánh mở quay, có khóa, kích th-ớc 1,6mx2,2m	"	3.054.000,0
36	Cửa nhựa lõi thép UPVC - C.ty CP TV XD TM Tr-ờng Hải (bao gồm khuôn, cánh cửa, PKKK hãng GQ, kính trắng Việt - Nhật 5mm, lắp đặt)		
	Vách kính, kích th-ớc đố 1m x 1m	m ²	1.181.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở tr-ợt, kích th-ớc 1,2mx1,4m	"	1.596.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích th-ớc 1,2mx1,4m	"	2.095.000,0
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kích th-ớc 0,6mx1,4m	"	2.345.000,0
	Cửa đi 4 cánh mở tr-ợt, có khóa, kích th-ớc 1,6mx2,2m	"	1.838.000,0
	Cửa đi 4 cánh mở quay, có khóa, kích th-ớc 2,2mx2,4m	"	3.545.000,0
	Cửa đi 2 cánh mở tr-ợt, có khóa, kích th-ớc 3,2mx2,2m	"	1.664.000,0
	Cửa đi 1 cánh mở quay, có khóa, kích th-ớc 0,9mx2,2m	"	2.385.700,0
	Cửa đi 2 cánh mở quay, có khóa, kích th-ớc 1,6mx2,2m	"	2.126.000,0
37	Khuôn cửa gỗ Lim (có đánh vec ni và lắp dựng)		
	- 60 x 260mm	md	800.000,0
	- 60 x 180mm	"	650.000,0
	- 60 x 140 mm	"	500.000,0
38	Khuôn cửa gỗ Xoay, Kiên kiên, Chò chỉ... (có đánh vecni và lắp dựng)		
	- 60 x 260mm	md	450.000,0
	- 60 x 180mm	"	380.000,0
	- 60 x 140 mm	"	300.000,0
39	Gỗ thành khí: gỗ Táu mật	m ³	11.000.000,0
40	Gỗ thành khí: gỗ nhóm 5, nhóm 6	m ³	7.000.000,0
41	Gỗ ván khuôn dày 3cm	m ³	4.500.000,0
42	Gỗ chống	m ³	5.000.000,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
43	Cọc tre	m	5.000,0
44	Nhựa đ- ống 60/70 Petrolimex đặc nóng	kg	14.880,0
	Nhựa đ- ống 60/70 Shell - Singapore đặc nóng	"	14.880,0
	Nhựa đ- ống 60/70 Petrolimex đóng thùng	"	16.260,0
	Vật liệu Carboncor Asphalt (Công ty cổ phần CARBON Việt Nam)	"	3.530,0
45	Que hàn Việt - Đức N46 Φ 4,5	kg	22.180,0
46	Que hàn Việt - Đức N46 Φ 3	kg	22.290,0
	N38 Φ 4	"	20.220,0
	- Que hàn Inox Φ 3	"	136.364,0
	- Que hàn đồng Φ 3 + Φ 4	"	156.364,0
47	Khoá cửa thông phòng Việt - Tiếp 4271, 4272	bộ	363.636,0
	Khoá cửa thông phòng Việt - Tiếp 4508	"	338.182,0
	Khoá cửa tay gạt Việt - Tiếp chìa vi tính 4906, 4908	"	508.182,0
	Khoá cửa tay gạt Việt - Tiếp chìa vi tính 4921, 4922, 4923	"	533.636,0
48	Bản lề Việt - Tiếp		
	Bản lề sơn 08127	bộ	30.909,0
	Bản lề sơn 08117	"	25.909,0
	Bản lề sơn 08076	"	15.455,0
	Bản lề Inox 08125	"	61.818,0
	Bản lề Inox 08115	"	44.091,0
	Bản lề Inox 08075	"	22.273,0
49	Chốt, móc cửa Việt - Tiếp		
	Chốt 10430	bộ	18.182,0
	Chốt 10300	"	14.091,0
	Chốt 10400	"	31.818,0
	Chốt 10280	"	12.273,0
	□ng chốt	"	14.091,0
	Móc cửa	"	25.455,0
50	Clemon Việt - Tiếp		
	Clemon đồng CS09961	bộ	455.000,0
	Clemon đồng KK09962	"	475.000,0
	Clemon đồng KK09972	"	395.000,0
	Clemon hợp kim CK09990	"	83.636,0
	Clemon hợp kim KK09992	"	71.364,0
	Clemon hợp kim CS09991	"	55.909,0
51	Ngói Phi brô xi măng Thái Nguyên 0,9 x 1,5m	tấm	40.000,0
52	Đinh 3 - 4 cm	kg	16.818,0
	Đinh 5 - 6cm	"	15.909,0
	Đinh 8 - 10 cm	"	15.000,0
53	Ngói úp nóc Phi brô xi măng dài 1,08m	tấm	12.000,0
	Tấm chấn bờ mái Phibrocin	m	12.000,0
54	Ngói đỏ úp nóc 36cm	viên	9.091,0
55	Dây thép buộc đen 1 - 2 ly	kg	15.909,0
56	Tấm lợp kim loại AUSTNAM		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550 + AC11 (11 sóng) dày 0,4mm	m ²	150.000,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	+ AC11 (11 sóng) dày 0,42mm	"	153.636,0
	+ AC11 (11 sóng) dày 0,45mm	"	162.727,0
	+ AC11 (11 sóng) dày 0,47mm	"	166.364,0
	+ ATEK1000 (6 sóng) dày 0,4mm	"	150.909,0
	+ ATEK1000 (6 sóng) dày 0,42mm	"	154.545,0
	+ ATEK1000 (6 sóng) dày 0,45mm	"	163.636,0
	+ ATEK1000 (6 sóng) dày 0,47mm	"	167.273,0
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn APU1		
	+ 11 sóng, dày 0,4mm	m ²	238.182,0
	+ 11 sóng, dày 0,45mm	"	252.727,0
	+ 6 sóng, dày 0,4mm	"	238.182,0
	+ 6 sóng, dày 0,45mm	"	247.273,0
	Tấm ốp nóc, ốp s- ờn, máng n- ớc		
	+ Khổ 400 mm dày 0,45mm	md	62.727,0
	+ Khổ 600 mm dày 0,45mm	"	91.818,0
	+ Khổ 400 mm dày 0,42mm	"	59.091,0
	+ Khổ 600 mm dày 0,42mm	"	86.364,0
	Vật t- phụ		
	+ Vít sắt dài 65mm	cái	2.700,0
	+ Vít sắt dài 45mm	"	2.000,0
	+ Vít sắt dài 20mm	"	1.200,0
	+ Keo silicone	ống	48.000,0
57	Sản phẩm tấm lợp VNSTEEL Thăng Long		
	Tấm lợp mạ màu (6 sóng, 9 sóng, 11 sóng), khổ 1080		
	+ Dày 0,30mm	"	70.240,0
	+ Dày 0,32mm	"	76.710,0
	+ Dày 0,35mm	"	83.153,0
	+ Dày 0,37mm	"	86.967,0
	+ Dày 0,40mm	"	92.833,0
	+ Dày 0,42mm	"	96.783,0
	+ Dày 0,45mm	"	102.702,0
	+ Dày 0,47mm	"	105.485,0
	+ Dày 0,50mm	"	111.015,0
58	Tấm lợp sinh thái Onduline	m ²	126.053,0

Giá vật liệu dùng trong thanh quyết toán công trình xây dựng khu vực huyện, thị xã/bình minh giá trong biên giá giá 785/QĐUBND-CN và 787/QĐUBND-CN bố trí chênh lệch vật liệu cho ý kiến trình phê duyệt.

Phu lục 3

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, N- C, TRANG TRỌNG NỘI THẤT
VÀ THIẾT BỊ LẮP ĐẶT- P DÙNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III/2015
(Kèm theo Công bố số: /LS-XD-TC ngày tháng năm 2015)**

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(d)
A. VẬT LIỆU TRANG TRỌNG			
1	Gạch ốp lát Ceramic Đồng Tâm		
	* Loại 20 x 20 cm AA		
	MS: 2020SQUARE002	m ²	130.000,0
	MS: TL01; TL03	"	127.300,0
	* Loại 25x20 cm AA		
	MS: 2520, 2541	m ²	127.300,0
	MS: 5201, 5202, 5204	"	128.200,0
	* Loại 30x30 cm A1:		
	MS: 300, 345, 387	m ²	148.200,0
	MS: 3030Phale001/002	"	161.800,0
	* Loại 40x40 cm A1:		
	MS: 456; 459; 462; 463; 464; 465; 467; 469; 471; 475; 476; 477; 478; 479; 480; 481; 482; 483	m ²	131.800,0
	MS: 426	"	140.900,0
	MS: 428	"	158.200,0
2	Gạch granite Trung Đô		
	* Loại bóng mờ KT 40x40 cm A1:		
	Mã số MM (02)	m ²	122.273,0
	Mã số MD (00)	"	124.545,0
	Mã số MM (65)	"	125.909,0
	Mã số MM (21)	"	146.818,0
	Mã số MM (10; 66)	"	134.091,0
	Mã số MM (48)	"	139.545,0
	* Loại bóng mờ KT 50x50 cm A1:		
	Mã số MM (02)	m ²	140.455,0
	Mã số MD (00)	"	142.727,0
	Mã số MM (10; 66)	"	154.091,0
	Mã số MM (21)	"	167.727,0
	Mã số MM (48)	"	159.545,0
	* Loại bóng mờ KT 60x60 cm A1:		
	Mã số MM (02)	m ²	151.364,0
	Mã số MD (00)	"	154.091,0
	Mã số MM (66)	"	165.000,0
	* Loại bóng kính KT 60x60 cm A1:		
	Mã số BM (46)	m ²	231.818,0
	Mã số BH (64)	"	242.273,0
	Mã số BV (45)	"	249.545,0
	Mã số BH (49)	"	259.545,0
	* Loại chống trơn KT 40x40 cm A1:		
	Mã số SM (02), AS (01)	m ²	122.273,0
	Mã số AS (00)	"	124.545,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	Mã số AS (62)	"	125.909,0
	Mã số SH (64, 73)	"	133.182,0
	Mã số SM (66)	"	134.091,0
	Mã số SH (22)	"	142.273,0
3	Đá Granit khổ rộng 400 - 600 x 20, dài ≤ 1.600		
	- Đá Granit đỏ Rubi Bình Định loại 1	m ²	1.200.000,0
	- Đá Granit đỏ Bình Định loại 1	"	1.100.000,0
	Loại 2	"	1.000.000,0
	Loại 3	"	900.000,0
	- Đá Granit vùng đen Bình Định	"	800.000,0
	- Đá Granit đen Huế	"	850.000,0
4	Đá ốp lát Phuquystone (Công ty CP đá và khoáng sản Phủ Quy)		
	Đá ốp lát trắng tinh khiết mài bóng, dày 2cm		
	Tấm lớn (diện tích bề mặt > 0,36m ²)	m ²	1.400.000,0
	Tấm nhỏ (diện tích bề mặt < 0,36m ²)	"	750.000,0
	Đá ốp lát trắng sọc, vân mây, màu các loại mài bóng, dày 2cm		
	Tấm lớn (diện tích bề mặt > 0,36m ²)	m ²	900.000,0
	Tấm nhỏ (diện tích bề mặt < 0,36m ²)	"	670.000,0
	Đá ốp cột tròn		
	Đá trắng và đá trắng sữa	m ²	8.000.000,0
	Đá màu các loại	"	6.500.000,0
	Đá ốp cột vuông kèm phào chỉ	"	1.000.000,0
	Đá khung học cửa cầu thang máy	bộ	6.000.000,0
	Con tiện đá các loại (kích th- ớc cao từ 50cm đến 75cm)	con	500.000,0
	Ri t- ờng dày 2cm bao gồm phào chỉ rộng 4cm, dày 3cm	md	500.000,0
	Đá bóc chẻ các loại (kích th- ớc 10*20cm)	m ²	160.000,0
	Đá bó vĩa (không mài bóng)		
	Đá Marble các loại	"	9.000.000,0
	Đá lát sân v- ờn, vĩa hè (không mài, DT bề mặt <0,8m ² , dày 3cm)	m ²	400.000,0
5	Sản phẩm thạch cao USG BORAL (không bao gồm nhân công lắp đặt)		
	Hệ khung trần nổi FIRELOCKTEE (kích th- ớc thanh chính 38x24x3660 dày 0.3mm, sử dụng tấm trần thả Color Touch, tiêu chuẩn 9mm, bề mặt phủ sơn)	m ²	147.000,0
	Hệ khung trần nổi FIRELOCKTEE (sử dụng tấm trần thả CleanTouch, tiêu chuẩn 9mm, bề mặt tấm phủ PVC chất l- ợng cao)	"	163.000,0
	Hệ khung trần chìm SUPRAFLEX (sử dụng tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm)	"	242.000,0
	Hệ khung trần chìm PROFLEX (kích th- ớc thanh chính 20x28x3660x0.8mm, sử dụng tấm thạch cao tiêu chuẩn 9 mm)	"	167.000,0
	Hệ khung trần chìm XTRAFLEX (kích th- ớc thanh chính 20x28x3660x0.6mm, sử dụng tấm thạch cao tiêu chuẩn 9 mm)	"	152.000,0
	35x76x3000x0.5mm khoảng cách thanh 610mm, thanh ngang: 30x78x3050x0.5mm khoảng cách thanh 1,2m. Sử dụng tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm, hai mặt tấm)	"	377.100,0
	Tấm thạch cao kỹ thuật Boral		

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	Loại tiêu chuẩn; KT: 1220 x 2440 x 9mm (TE/SE)	tấm	167.000,0
	Loại chống ẩm; KT: 1210 x 2420 x 9mm (SE)	"	223.000,0
	Loại chống cháy; KT: 1220 x 2440 x 12.5mm (TE)	"	447.000,0
	Loại chống va đập MULTISTOP; KT: 1220 x 2440 x 15mm (TE)	"	492.000,0
	Loại cách nhiệt HEATBLOC; KT: 1210 x 2420 x 9mm (SE)	"	219.000,0
	Loại cách âm dBBloc; KT: 1220 x 2440 x 12.5mm (TE)	"	261.450,0
	Loại tiêu âm ECHOBLOC; KT: 1200 x 2400 x 12mm (TE)	"	740.000,0
	Tấm ShaftLiner; KT: 600 x 2400x 25mm (SE)	"	451.000,0
6	Sơn t- ờng và bột bả Galaxy		
	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer	kg	75.207,0
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	"	101.240,0
	Sơn phủ nội thất Gjcnew	"	33.009,0
	Sơn phủ nội thất EcoMax	"	46.232,0
	Sơn phủ nội thất LAX Matic	"	68.789,0
	Sơn trần Ceipro siêu trắng	"	74.477,0
	Sơn phủ ngoại thất EcoPlus	"	98.201,0
	Sơn phủ ngoại thất Protector 2+	"	80.992,0
	Bột trét cao cấp kháng kiềm	"	9.136,0
	Bột trét cao cấp kháng kiềm và tạo màng	"	10.273,0
7	Sơn t- ờng và bột bả MAXUM/EROFILL/DUGAPUTTY		
	- Sơn chống thấm trộn xi măng CT-99A	kg	90.909,0
	- Sơn lót ngoài nhà chống kiềm	"	89.126,0
	- Sơn phủ mịn cao cấp ngoài nhà	"	61.136,0
	- Sơn lót trong nhà chống kiềm	"	70.877,0
	- Sơn phủ bóng mờ cao cấp trong nhà	"	52.778,0
	Bột bả trong nhà	"	7.636,0
	Bột bả ngoài nhà	"	8.773,0
8	Sơn t- ờng và bột bả KOVABYMOWER		
	- Sơn trong nhà mịn không bóng K-771	kg	30.041,0
	- Sơn trong nhà bán bóng K-5500	"	74.380,0
	- Sơn trong nhà bóng K-871	"	100.413,0
	- Sơn lót ngoài trời kháng kiềm K-209	"	83.017,0
	- Sơn ngoài trời mịn K-5501	"	71.405,0
	- Sơn ngoài trời mịn K-261	"	45.537,0
	- Sơn chống thấm ngoài trời CT-04T	"	103.512,0
	Bột bả Kova trong nhà	"	6.509,0
	Bột bả Kova ngoài nhà	"	7.636,0
9	Sơn t- ờng Petrolimex		
	- Sơn ngoài nhà cao cấp goldsun	kg	108.000,0
	- Sơn ngoài nhà chất l- ợng cao goldtex	"	34.830,0
	- Sơn ngoài nhà goldluck	"	26.070,0
	- Sơn trong nhà cao cấp goldsun	"	89.000,0
	- Sơn trong nhà chất l- ợng cao goldtex	"	27.860,0
	- Sơn trong nhà goldluck	"	20.000,0
	- Sơn lót chống kiềm cao cấp goldsun	"	70.000,0
	- Sơn lót chất l- ợng cao goldtex	"	44.270,0
	- Sơn lót goldluck	"	24.400,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	Bột trét cao cấp trong nhà	"	5.080,0
	Bột trét cao cấp ngoài nhà	"	6.250,0
10	Sơn t- ờng SDOLUX nano	kg	
	- Sơn mịn nội thất I-180	"	21.000,0
	- Sơn mịn cao cấp nội thất I-262	"	30.000,0
	- Sơn siêu trắng nội thất & ngoại thất I-888	"	41.000,0
	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất I-109	"	45.000,0
	- Sơn mịn ngoại thất I-280	"	56.000,0
	- Sơn bóng mờ cao cấp nội thất I-5500	"	58.000,0
	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất I-K209	"	69.000,0
	- Sơn mịn cao cấp ngoại thất I-5511	"	76.000,0
	- Sơn chống thấm xi măng, bê tông I-CT11A	"	84.000,0
	- Sơn siêu bóng cao cấp nội thất I-871	"	99.000,0
	- Sơn trang trí, chống thấm CC ngoại thất I-CT0	"	104.000,0
	- Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất I-360	"	141.000,0
	Bột bả nội thất & ngoại thất	"	8.000,0
B. THIẾT BỊ SINH			
1	Xí bột Viglacera VT34	bộ	1.870.000,0
	VI107	"	2.218.000,0
	VI77	"	1.407.000,0
	VI88	"	1.903.000,0
	V38	"	3.200.000,0
	V37, V45	"	3.420.000,0
	V39	"	3.596.000,0
	V41, V42	"	3.520.000,0
	V46	"	5.095.000,0
	V47	"	5.530.000,0
2	Xí xồm Viglacera không kết giạt	"	390.000,0
	Xí xồm Viglacera có kết giạt	"	1.080.000,0
3	Chậu + chân chậu treo t- ờng VI5 Viglacera	"	821.000,0
	Chậu đặt bàn đá V42 Viglacera	"	1.180.000,0
	Chậu đặt bàn đá V72 Viglacera	"	966.000,0
	Chậu đặt bàn đá BS415 Viglacera	"	1.197.000,0
	Chậu + chân chậu treo t- ờng V50 Viglacera	"	1.575.000,0
	Chậu + chân chậu treo t- ờng V51 Viglacera	"	1.642.000,0
4	Tiểu nam treo t- ờng TV5 Viglacera	"	954.000,0
	Tiểu nam treo t- ờng TT1 Viglacera	"	358.000,0
	Tiểu nam treo t- ờng T1 Viglacera	"	1.455.000,0
	Tiểu nam treo t- ờng T9 Viglacera	"	1.547.000,0
	Tiểu nữ VB50	"	1.470.000,0
	Tiểu nữ VB3 VB5	"	782.000,0
5	Sen vòi và phụ kiện viglacera		
	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh VG1023	bộ	5.020.000,0
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 111	"	1.023.000,0
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 118	"	1.252.000,0
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 125	"	1.846.000,0
	Sen tắm nóng lạnh VG501	"	1.241.000,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	Sen tắm nóng lạnh VG511	"	1.668.000,0
	Sen tắm nóng lạnh có thanh tr- ợt VG519	"	2.602.000,0
	G- ơng tắm KT 500x700x5 G2, G3	"	300.000,0
6	Bình n- ớc nóng Olympic (Công ty TNHH MTV Khánh Hoài)		
	Hitech 15 lít	cái	1.954.545,0
	Hitech 20 lít	"	2.081.818,0
	Hitech 30 lít	"	2.181.818,0
	Nova 15 lít	"	2.045.455,0
	Nova 20 lít	"	2.172.727,0
	Nova 30 lít	"	2.272.727,0
	Nova -T 15 lít	"	2.218.182,0
	Nova - T 20 lít	"	2.336.364,0
	Nova - T 30 lít	"	2.490.909,0
	Roca - T 20 lít	"	2.472.727,0
	Roca - T 30 lít	"	2.627.273,0
	Nova - S 20 lít	"	2.500.000,0
	Nova - S 30 lít	"	2.636.364,0
	Nova - ST 20 lít	"	2.636.364,0
	Nova - ST 30 lít	"	2.772.727,0
7	Bình n- ớc nóng và bồn chứa n- ớc Tân □		
	Bình n- ớc nóng tiết kiệm điện - loại bình ngang 15L (2500W)	cái	2.454.545,0
	Bình n- ớc nóng tiết kiệm điện - loại bình ngang 20L (2500W)	"	2.545.455,0
	Bình n- ớc nóng tiết kiệm điện - loại bình ngang 30L (2500W)	"	2.681.818,0
	Bình n- ớc nóng tiết kiệm điện - loại bình vuông 15L (2500W)	"	2.227.273,0
	Bình n- ớc nóng tiết kiệm điện - loại bình vuông 20L (2500W)	"	2.318.182,0
	Bình n- ớc nóng tiết kiệm điện - loại bình vuông 30L (2500W)	"	2.454.545,0
	Bình n- ớc nóng trực tiếp R450	"	1.727.273,0
	Bình n- ớc nóng trực tiếp R500	"	1.818.182,0
	Bồn Inox loại đứng 1000 lít	cái	2.900.000,0
	Bồn Inox loại đứng 2000 lít	"	5.781.818,0
	Bồn Inox loại đứng 3000 lít	"	8.590.909,0
	Bồn Inox loại đứng 4000 lít	"	10.736.364,0
	Bồn Inox loại đứng 4500 lít	"	12.004.545,0
	Bồn Inox loại đứng 5000 lít	"	13.263.636,0
	Bồn Inox loại nằm 1000 lít	"	3.081.818,0
	Bồn Inox loại nằm 2000 lít	"	4.668.182,0
	Bồn Inox loại nằm 3000 lít	"	8.954.545,0
	Bồn Inox loại nằm 4000 lít	"	11.454.545,0
	Bồn Inox loại nằm 4500 lít	"	12.768.182,0
	Bồn Inox loại nằm 5000 lít	"	14.018.182,0
	Bồn nhựa loại đứng 300 lít	"	945.455,0
	Bồn nhựa loại đứng 400 lít	"	1.136.364,0
	Bồn nhựa loại đứng 500 lít	"	1.290.909,0
	Bồn nhựa loại đứng 700 lít	"	1.572.727,0
	Bồn nhựa loại đứng 1000 lít	"	1.890.909,0
	Bồn nhựa loại đứng 2000 lít	"	3.590.909,0
	Bồn nhựa loại nằm 300 lít	"	1.118.182,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	Bồn nhựa loại năm 400 lít	"	1.300.000,0
	Bồn nhựa loại năm 500 lít	"	1.527.273,0
	Bồn nhựa loại năm 700 lít	"	1.890.909,0
	Bồn nhựa loại năm 1000 lít	"	2.436.364,0
	Bồn nhựa loại năm 2000 lít	"	4.863.636,0
8	Phễu thu n- ốc WC Inox	cái	20.000,0
C. VẬT LIU N- C			
1	ống n- ốc mạ kẽm Vina phai		
	Đ- ống kính - 15 mm dày 1,9 mm dài 6 m	m	22.818,0
	- 20 mm dày 2,1 mm dài 6 m	"	30.727,0
	- 26 mm dày 2,3 mm dài 6 m	"	42.545,0
	- 33 mm dày 2,3 mm dài 6 m	"	53.636,0
	- 40 mm dày 2,5 mm dài 6 m	"	67.273,0
	- 50 mm dày 2,6 mm dài 6 m	"	87.273,0
	- 65 mm dày 2,9 mm dài 6 m	"	123.636,0
	- 80 mm dày 2,9 mm dài 6 m	"	145.091,0
	- 100 mm dày 3,2 mm dài 6 m	"	207.091,0
2	Tê, thu thép mạ kẽm		
	Φ 15 mm	cái	5.455,0
	Φ 20 mm	"	8.909,0
	Φ 26 mm	"	15.091,0
	Φ 33 mm	"	22.909,0
	Φ 40 mm	"	27.091,0
	Φ 50 mm	"	44.636,0
	Φ 65 mm	"	73.909,0
	Φ 80 mm	"	107.000,0
	Φ 100 mm	"	195.182,0
3	Rắc co thép mạ kẽm		
	Φ 15 mm	cái	14.091,0
	Φ 20 mm	"	17.273,0
	Φ 26 mm	"	27.727,0
	Φ 33 mm	"	39.091,0
	Φ 40 mm	"	53.182,0
	Φ 50 mm	"	72.273,0
	Φ 65 mm	"	126.364,0
	Φ 80 mm	"	177.455,0
	Φ 100 mm	"	298.182,0
4	Măng xông thép mạ kẽm		
	Φ 15 mm	cái	3.636,0
	Φ 20 mm	"	5.091,0
	Φ 26 mm	"	8.727,0
	Φ 33 mm	"	13.091,0
	Φ 40 mm	"	16.364,0
	Φ 50 mm	"	27.273,0
	Φ 65 mm	"	45.818,0
	Φ 80 mm	"	62.000,0
	Φ 100 mm	"	99.364,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
5	Côn thép mạ kẽm		
	Φ 15 mm	cái	3.636,0
	Φ 20 mm	"	5.000,0
	Φ 26 mm	"	8.455,0
	Φ 33 mm	"	12.818,0
	Φ 40 mm	"	15.909,0
	Φ 50 mm	"	26.636,0
	Φ 65 mm	"	56.727,0
	Φ 80 mm	"	60.909,0
Φ 100 mm	"	99.818,0	
6	Cút thép mạ kẽm		
	Φ 15 mm	cái	4.273,0
	Φ 20 mm	"	6.818,0
	Φ 26 mm	"	12.091,0
	Φ 33 mm	"	18.909,0
	Φ 40 mm	"	23.818,0
	Φ 50 mm	"	38.273,0
	Φ 65 mm	"	64.727,0
	Φ 80 mm	"	91.182,0
Φ 100 mm	"	164.455,0	
7	Nút bịt ống mạ kẽm		
	Φ 15 mm	cái	3.727,0
	Φ 20 mm	"	4.818,0
	Φ 26 mm	"	8.182,0
	Φ 33 mm	"	13.000,0
	Φ 40 mm	"	16.000,0
	Φ 50 mm	"	25.273,0
	Φ 65 mm	"	46.727,0
	Φ 80 mm	"	64.636,0
Φ 100 mm	"	106.182,0	
8	Ống nhựa Class 2 Tiên Phong		
	Φ 21 mm	mét	8.636,0
	Φ 27 mm	"	10.909,0
	Φ 34 mm	"	15.091,0
	Φ 42 mm	"	19.273,0
	Φ 48 mm	"	23.273,0
	Φ 60 mm	"	33.273,0
	Φ 75 mm	"	47.364,0
	Φ 90 mm	"	51.909,0
Φ 110 mm	"	76.000,0	
9	Ống nhựa CLASS 3 Tiên phong		
	Φ 21 mm	mét	10.182,0
	Φ 27 mm	"	15.364,0
	Φ 34 mm	"	17.273,0
	Φ 42 mm	"	22.636,0
	Φ 48 mm	"	28.182,0
Φ 60 mm	"	40.182,0	

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	Φ 75 mm	"	58.545,0
	Φ 90 mm	"	68.091,0
	Φ 110 mm	"	106.455,0
10	ống thoát nhựa Tiên phong		
	Φ 21 mm	mét	5.364,0
	Φ 27 mm	"	6.636,0
	Φ 34 mm	"	8.636,0
	Φ 42 mm	"	12.818,0
	Φ 48 mm	"	15.091,0
	Φ 60 mm	"	19.545,0
	Φ 75 mm	"	27.455,0
	Φ 90 mm	"	33.545,0
	Φ 110 mm	"	50.636,0
11	Cút nhựa Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	1.182,0
	Φ 27 mm	"	1.727,0
	Φ 34 mm	"	2.727,0
	Φ 42 mm	"	4.364,0
	Φ 48 mm	"	6.909,0
	Φ 60 mm	"	10.182,0
	Φ 75 mm	"	18.000,0
	Φ 90 mm	"	25.000,0
	Φ 110 mm	"	37.909,0
12	Tê nhựa Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	1.727,0
	Φ 27 mm	"	2.909,0
	Φ 34 mm	"	4.000,0
	Φ 42 mm	"	5.727,0
	Φ 48 mm	"	8.545,0
	Φ 60 mm	"	13.455,0
	Φ 75 mm	"	22.909,0
	Φ 90 mm	"	33.182,0
	Φ 110 mm	"	53.636,0
13	Y nhựa Tiên Phong		
	Φ 34 mm	cái	4.727,0
	Φ 42 mm	"	6.364,0
	Φ 60 mm	"	16.636,0
	Φ 75 mm	"	31.909,0
	Φ 90 mm	"	39.091,0
	Φ 110 mm	"	59.091,0
14	Măng sông nhựa Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	1.091,0
	Φ 27 mm	"	1.364,0
	Φ 34 mm	"	1.545,0
	Φ 42 mm	"	2.727,0
	Φ 48 mm	"	3.455,0
	Φ 60 mm	"	5.909,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	Φ 75 mm	"	8.182,0
	Φ 90 mm	"	10.909,0
	Φ 110 mm	"	13.727,0
15	□ng nh- a HDPE-PE80 và phụ kiện Tiên Phong		
	□ng nh- a HDPE - PN10		
	Φ 25 x 1.9 mm	mét	9.818,0
	Φ 32 x 2.4 mm	"	15.727,0
	Φ 40 x 3.0 mm	"	24.273,0
	Φ 50 x 3.7 mm	"	37.364,0
	Φ 63 x 4.7 mm	"	59.636,0
	Φ 75 x 5.6 mm	"	85.273,0
	Φ 90 x 6.7 mm	"	120.818,0
	□ng nh- a HDPE - PN8		
	Φ 32 x 1.9 mm	mét	13.455,0
	Φ 40 x 2.4 mm	"	20.091,0
	Φ 50 x 3.0 mm	"	31.273,0
	Φ 63 x 3.8 mm	"	49.727,0
	Φ 75 x 4.5 mm	"	70.364,0
	Φ 90 x 5.4mm	"	101.909,0
	Nối góc 90 độ		
	Φ 20 mm	bộ	20.636,0
	Φ 25 mm	"	23.727,0
	Φ 32 mm	"	32.455,0
	Φ 40 mm	"	51.636,0
	Φ 50 mm	"	66.818,0
	Φ 63 mm	"	112.091,0
	Φ 75 mm	"	158.091,0
	Φ 90 mm	"	268.909,0
	Ba chạc 90 độ		
	Φ 20 mm	bộ	21.000,0
	Φ 25 mm	"	30.091,0
	Φ 32 mm	"	34.909,0
	Φ 40 mm	"	68.182,0
	Φ 50 mm	"	109.273,0
	Φ 63 mm	"	131.000,0
	Φ 75 mm	"	211.818,0
	Φ 90 mm	"	395.364,0
16	□ng nh- a chịu nhiệt PPR và phụ kiện Tiên Phong		
	□ng chịu nhiệt PPR - P 16		
	Φ 20 x 2.8 mm	mét	23.636,0
	Φ 25 x 3.5 mm	"	43.636,0
	Φ 32 x 4.4 mm	"	59.091,0
	Φ 40 x 5.5 mm	"	80.000,0
	Φ 50 x 6.9 mm	"	127.273,0
	□ng lạnh PPR - P 20		
	Φ 20 x 3.4 mm	mét	26.273,0
	Φ 25 x 4.2 mm	"	46.091,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	Φ 32 x 5.4 mm	"	67.818,0
	Φ 40 x 6.7 mm	"	105.000,0
	Φ 50 x 8.3 mm	"	163.182,0
	Đầu nối ren trong		
	Φ 20 x1/2"	cái	34.545,0
	Φ 25 x1/2"	"	42.273,0
	Φ 25 x 3/4"	"	47.182,0
	Φ 32 x 1"	"	76.818,0
	Φ 40 x 1.1/4"	"	190.455,0
	Φ 50 x 1.1/2"	"	252.727,0
	Nối ren ngoài		
	Φ 20 x1/2"	cái	43.636,0
	Φ 25 x1/2"	"	50.455,0
	Φ 25 x 3/4"	"	60.909,0
	Φ 32 x 1"	"	90.000,0
	Φ 40 x 1.1/4"	"	261.818,0
	Φ 50 x 1.1/2"	"	327.273,0
	Nối góc 90 độ		
	Φ 20 mm	cái	5.273,0
	Φ 25 mm	"	7.000,0
	Φ 32 mm	"	12.273,0
	Φ 40 mm	"	20.000,0
	Φ 50 mm	"	35.091,0
17	Hệ thống thoát n- ớc sản xuất trên dây chuyền công nghệ rung lắc (C.ty Thoát n- ớc và Phát triển đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu sản xuất tại 70 Nguyễn Sỹ Sách - Thành phố Vinh, giá giao trên ph- ơng tiện bên mua)		
	- Bộ hồ ga BTCT liên kết mối nối cống M250, bao gồm: Hầm hố ga, nắp hố ga, khuôn hầm, nắp đan.		
	Hồ ga BTCT liên kết mối nối cống D400, tấm đan BTC	bộ	5.556.364,0
	Hồ ga BTCT liên kết mối nối cống D600, tấm đan BTC	"	7.060.000,0
	Hồ ga BTCT liên kết mối nối cống D800, tấm đan BTC	"	10.192.727,0
	Hồ ga BTCT liên kết mối nối cống D1000, tấm đan BTC	"	13.057.273,0
	Hồ ga BTCT liên kết mối nối cống D1200, tấm đan BTC	"	16.076.364,0
	Hồ ga BTCT liên kết mối nối cống D1500, tấm đan BTC	"	20.973.636,0
	Hồ ga BTCT liên kết mối nối cống D400, tấm đan gang	"	12.829.091,0
	Hồ ga BTCT liên kết mối nối cống D600, tấm đan gang	"	14.332.727,0
	Hồ ga BTCT liên kết mối nối cống D800, tấm đan gang	"	17.465.455,0
	Hồ ga BTCT liên kết mối nối cống D1000, tấm đan gang	"	20.330.000,0
	Hồ ga BTCT liên kết mối nối cống D1200, tấm đan gang	"	23.349.091,0
	Hồ ga BTCT liên kết mối nối cống D1500, tấm đan gang	"	28.246.364,0
	- Hệ thống hồ ga thu n- ớc m- ưa và ngăn mùi kiểu mới, bao gồm: hố thu n- ớc, l- ới chắn rác gang, hố ngăn mùi, tấm phai, tấm đan		
	Kiểu F1 - Vĩa hè	bộ	10.133.636,0
	Kiểu F1 - Lòng đ- ờng	"	10.191.818,0
	Kiểu F2 - Vĩa hè	"	10.810.000,0
	Kiểu F2 - Lòng đ- ờng	"	10.868.182,0
	Kiểu F3 - Vĩa hè	"	10.857.273,0
	Kiểu F3 - Lòng đ- ờng	"	10.936.364,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	- M- ơng hộp BTCT đúc sẵn M 250		
	Loại B500-H10	md	968.182,0
	Loại B600-H10	"	1.480.909,0
	Loại B800-H10	"	1.796.364,0
	Loại B1000-H10	"	2.297.273,0
	Loại B1200-H10	"	2.736.364,0
	Loại B500-H30	"	1.539.091,0
	Loại B600-H30	"	2.136.364,0
	Loại B800-H30	"	2.474.545,0
	Loại B1000-H30	"	2.822.727,0
	Loại B1200-H30	"	3.302.727,0
	- M- ơng t- ới tiêu nội đồng cốt sợi M300		
	Loại KT 300x300x2000 thành dày 3cm	md	391.818,0
	Loại KT 400x400x2000 thành dày 3cm	"	450.909,0
	Loại KT 500x500x2000 thành dày 3cm	"	522.727,0
	Loại KT 600x600x2000 thành dày 4cm	"	712.727,0
	Loại KT 700x700x2000 thành dày 4cm	"	836.364,0
	Loại KT 800x800x2000 thành dày 4cm	"	948.182,0
	Loại KT 900x900x2000 thành dày 4cm	"	1.035.455,0
	Loại KT 1000x1000x2000 thành dày 4cm	"	1.146.364,0
	- M- ơng t- ới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn M300		
	Loại KT 300x300 thành dày 4cm	md	521.818,0
	Loại KT 400x400 thành dày 4cm	"	625.455,0
	Loại KT 500x500 thành dày 4cm	"	738.182,0
	Loại KT 600x600 thành dày 5cm	"	897.273,0
	Loại KT 700x700 thành dày 5cm	"	1.095.455,0
	Loại KT 800x800 thành dày 5cm	"	1.228.182,0
	Loại KT 900x900 thành dày 5cm	"	1.339.091,0
	Loại KT 1000x1000 thành dày 8cm	"	1.771.818,0
	Loại KT 1100x1100 thành dày 10cm	"	2.140.909,0
	Loại KT 1200x1200 thành dày 10cm	"	2.272.727,0
	Loại KT 1300x1300 thành dày 10cm	"	2.446.364,0
	Loại KT 1400x1400 thành dày 12cm	"	3.312.727,0
	Loại KT 1500x1500 thành dày 12cm	"	3.550.000,0
	Loại KT 1600x1600 thành dày 12cm	"	3.794.545,0
	- Cống BTCT đúc sẵn M 300, bề mặt sản phẩm láng mịn		
	D400 - H10	md	367.273,0
	D600 - H10	"	517.273,0
	D800 - H10	"	820.909,0
	D1.000 - H10	"	1.139.091,0
	D1.200 - H10	"	1.892.727,0
	D1.500 - H10	"	2.680.000,0
	D400 - H30	"	404.545,0
	D600 - H30	"	555.455,0
	D800 - H30	"	854.545,0
	D1.000 - H30	"	1.280.000,0
	D1.200 - H30	"	2.012.727,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	D1.500 - H30	"	3.053.636,0
	- Hào kỹ thuật BTCT M 250, bao gồm cả tấm đan		
	Loại 2 ngăn (KT 400x400x300x1.000) - H10	md	1.379.091,0
	Loại 2 ngăn (KT 400x400x500x1.000) - H10	"	1.499.091,0
	Loại 3 ngăn (KT 400x250x200x300x1.000) - H10	"	1.828.182,0
	Loại 3 ngăn (KT 400x250x200x500x1.000) - H10	"	2.110.909,0
	Loại 4 ngăn (KT 400x250x250x200x500x1.000) - H10	"	2.244.545,0
	Loại 2 ngăn (KT 400x400x300x1.000) - H30	"	2.049.091,0
	Loại 2 ngăn (KT 400x400x500x1.000) - H30	"	2.394.545,0
	Loại 3 ngăn (KT 400x250x200x300x1.000) - H30	"	2.646.364,0
	Loại 3 ngăn (KT 400x250x200x500x1.000) - H30	"	2.955.455,0
	Loại 4 ngăn (KT 400x250x250x200x500x1.000) - H30	"	3.144.545,0
18	Van cầu Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	22.727,0
	Φ 27 mm	"	30.909,0
	Φ 34 mm	"	42.818,0
19	Van chặn PPR Tiên Phong		
	Φ 20 mm	cái	135.455,0
	Φ 25 mm	"	183.636,0
	Φ 32 mm	"	211.818,0
	Φ 40 mm	"	328.182,0
	Φ 50 mm	"	559.091,0
	D. GI Ớ VỚT LI ỚU ỚI ỚN		
1	Khởi động từ (không rơ le)		
	K20-10A-220V-380V	cái	152.000,0
	K20-16A-220V-380V	"	172.000,0
	K20-20A-220V-380V	"	257.000,0
	K50-25A-220V-380V	"	318.000,0
	K50-40A-220V-380V	"	574.000,0
	K150-100A-220V-380V	"	1.090.000,0
	K150-125A-220V-380V	"	1.700.000,0
	K450-300A-220V-380V	"	4.720.000,0
	K450-450A-220V-380V	"	5.660.000,0
2	Ap tô mát Vinakip (Khí cụ điện I)		
	- 3A 100 - 16A, 25A, 30A, 40A - 3MT - 500V	cái	339.000,0
	- 3A 100 - 50A, 60A - 3MT - 500V	"	380.000,0
	- 3A 100 - 80A - 3MT - 500V	"	450.000,0
	- 3A 100 - 100A - 3MT - 500V	"	510.000,0
	- A 225 - 100A - 3MT - 500V	"	560.000,0
	- A 225 -125A - 3MT - 500V	"	620.000,0
	- A 225 - 150A - 3MT - 500V	"	740.000,0
	- A 400 - 160A - 3MT - 500V	"	1.060.000,0
	- A 400 - 200A - 3MT - 500V	"	1.260.000,0
	- A 400 - 250A - 3MT - 500V	"	1.370.000,0
	- A 400 -300A - 3MT - 500V	"	1.490.000,0
	- A 800 - 400A - 3MT - 500V	"	2.530.000,0
	- A 800 - 500A - 3MT - 500V	"	2.890.000,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
3	- A 800 - 600A - 3MT - 500V	"	3.080.000,0
	Bóng đèn tròn cổ gài 220V		
4	- Bóng đèn Rạng Đông 60 - 100W	cái	6.562,0
	- Bóng đèn Trung quốc 60 - 100W	"	6.562,0
4	Bóng đèn tròn cổ xoắn 220V		
	- Bóng Rạng Đông	cái	6.562,0
5	- Bóng Trung quốc	"	6.562,0
	Bóng đèn huỳnh quang compact - Rạng Đông		
6	- CF - S (2U/5W; 2U/9W; 2U/11W)	cái	40.000,0
	- CF - S 3U/15W	"	48.636,0
	- CF - S 3U/20W	"	55.455,0
6	Bóng đèn nê ông Điện Quang + Rạng Đông		
	- Loại 0,6 m	cái	12.727,0
7	- Loại 1,2 m	"	16.364,0
	Cầu dao để sử Công ty khí cụ điện I		
7	- 15A - 2P - Cực đúc	cái	17.800,0
	- 20A - 2P - Cực đúc	"	24.900,0
	- 30A - 2P - Cực đúc	"	27.800,0
	- 30A - 2P - 2N - Cực đúc	"	31.900,0
	- 60A - 2P - Cực đúc	"	60.000,0
	- 60A - 2P - 2N - Cực đúc	"	69.600,0
	- 30A - 3P - Cực đúc	"	44.600,0
	- 30A - 3P - 2N - Cực đúc	"	45.900,0
	- 60A - 3P - Cực đúc	"	90.700,0
	- 60A - 3P - 2N - Cực đúc	"	109.200,0
	- 100A - 3P - Cực đúc	"	251.000,0
	- 150A - 3P - Cực đúc	"	292.000,0
8	Cầu dao hộp 3 pha 3 cực - Công ty khí cụ điện I		
	- 100A - 1 ngã	cái	732.000,0
	- 2 ngã	"	790.000,0
	- 150A - 1 ngã	"	824.000,0
	- 2 ngã	"	880.000,0
	- 200A - 1 ngã	"	920.000,0
	- 2 ngã	"	1.220.000,0
	- 250A - 1 ngã	"	1.670.000,0
	- 2 ngã	"	2.250.000,0
	- 300A - 1 ngã	"	1.890.000,0
	- 400A - 1 ngã	"	2.040.000,0
	- 2 ngã	"	2.910.000,0
	- 500A - 1 ngã	"	2.480.000,0
	- 630A - 1 ngã	"	4.640.000,0
	- 2 ngã	"	5.020.000,0
	- 800A - 1 ngã	"	5.620.000,0
	- 2 ngã	"	6.080.000,0
	- 1000A - 1 ngã	"	5.720.000,0
	- 2 ngã	"	6.320.000,0
	9	Cầu dao trần 3 pha khí cụ điện I	

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	- 60A,100A	cái	585.000,0
	- 150A	"	690.000,0
	- 200A	"	805.000,0
	- 250A	"	1.130.000,0
	- 400A	"	1.410.000,0
	- 600A	"	4.120.000,0
	- 800A	"	4.570.000,0
	- 1000A	"	5.060.000,0
10	Công tơ điện (đã kiểm định chất I- ơng)		
	- Công tơ 1 pha 0-5A Việt Nam sản xuất	cái	297.000,0
	- Công tơ 1 pha 5-10A Việt Nam sản xuất	"	304.000,0
11	Công tắc khí cu điện I sản xuất		
	- Công tắc đơn 6A	cái	4.440,0
	- Công tắc kép 6A	"	6.990,0
	- Công tắc liên ổ cắm	"	8.150,0
	- Công tắc cầu thang	"	6.900,0
	- <input type="checkbox"/> cắm đơn 10A đa năng	"	7.590,0
	- <input type="checkbox"/> cắm 3 ngã không dây	"	13.370,0
12	Thiết bị điện Roman		
	Aptomat 1 cực 06A - 40A T9	cái	69.000,0
	Aptomat 1 cực 50A - 63A T9	"	79.000,0
	Aptomat 2 cực 06A - 40A T9	"	138.000,0
	Aptomat 2 cực 50A - 63A T9	"	158.000,0
	<input type="checkbox"/> cắm đơn hai chấu (đã có mặt viền)	"	32.000,0
	<input type="checkbox"/> cắm đôi hai chấu (đã có mặt viền)	"	51.500,0
	<input type="checkbox"/> cắm ba hai chấu (đã có mặt viền)	"	66.000,0
	<input type="checkbox"/> cắm đơn hai chấu với 1/2 lỗ (đã có mặt viền)	"	39.800,0
	<input type="checkbox"/> cắm đôi hai chấu với 1/2 lỗ (đã có mặt viền)	"	53.500,0
	Hạt công tắc 1 chiều 16A	hạt	8.800,0
	Hạt công tắc 2 chiều 16A	"	16.600,0
	Hạt công tắc 2 cực 20A	"	65.000,0
	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 0,6m (không bóng)	bộ	138.000,0
	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1,2m (không bóng)	"	158.000,0
	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi 1,2m (không bóng)	"	250.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2 bóng x 0,6 m	"	699.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3 bóng x 0,6 m	"	930.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 4 bóng x 0,6 m	"	1.090.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2 bóng x 1,2 m	"	930.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3 bóng x 1,2 m	"	1.430.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 4 bóng x 1,2 m	"	1.720.000,0
	<input type="checkbox"/> ng luồn tròn PVC phi 16 (2.92 m/cây)	cây	21.600,0
	<input type="checkbox"/> ng luồn tròn PVC phi 20 (2.92 m/cây)	"	28.500,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	□ng luồn tròn PVC phi 25 (2.92 m/cây)	"	43.800,0
	□ng luồn tròn PVC phi 32 (2.92 m/cây)	"	90.500,0
	□ng luồn tròn PVC phi 40 (2.92 m/cây)	"	119.000,0
13	Dây và thiết bị điện (Công ty CP ĐT XD TM XNK Việt Anh)		
	NIKKON - MALAYSIA		
	Đèn chiếu sáng công cộng S419-150 (70W-HPS)	bộ	2.560.500,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S419-150 (100W-HPS)	"	2.928.600,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S419-150 (150W-HPS)	"	2.992.500,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S419-250 (150W-HPS)	"	3.313.800,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S419-250 (250W-HPS)	"	3.870.000,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S419-400 (250WHPS)	"	4.301.100,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S419-400 (400W-HPS)	"	4.813.200,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S419-150 (100W/700W-HPS)	"	4.080.600,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S419-250 (150W/100W-HPS)	"	5.022.000,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S419-400 (250W/150W-HPS)	"	5.753.700,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S412 (100W-HPS)	"	3.033.900,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S412 (150W-HPS)	"	3.137.400,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S412 (250W-HPS)	"	3.346.200,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S412 (150W/100W-HPS)	"	3.974.400,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S412 (250W/150W-HPS)	"	4.498.200,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S159 (70W-HPS)	"	2.301.300,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S159 (100W-HPS)	"	2.510.100,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S159 (150W-HPS)	"	2.718.900,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S479 (100W-HPS)	"	3.765.600,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S479 (150W-HPS)	"	3.974.000,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S479 (250W-HPS)	"	4.393.800,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S479 (150W/100W-HPS)	"	5.125.500,0
	Đèn chiếu sáng công cộng S479 (250W/150W-HPS)	"	5.544.000,0
	LEDXION (NIKKON - MALAYSIA)		
	Đèn đ- ờng LEDXION 419-250 (K09107-30W)	bộ	3.680.000,0
	Đèn đ- ờng LEDXION 419-250 (K09109-60W)	"	7.680.000,0
	Đèn đ- ờng LEDXION 419-400 (K09102-90W)	"	12.320.000,0
	Đèn đ- ờng LEDXION 419-400 (K09108-120W)	"	16.160.000,0
	Đèn đ- ờng LEDXION S433 (90W)	"	12.320.000,0
	Đèn đ- ờng LEDXION S433 (120W)	"	14.259.200,0
	Đèn đ- ờng LEDXION S433 (150W-5300K)	"	17.120.000,0
	Đèn đ- ờng LEDXION S433 (90W dimming 45W)	"	12.720.000,0
	Đèn đ- ờng LEDXION S433 (120W dimming 60W)	"	15.200.000,0
	Đèn đ- ờng LEDXION S436 (120W)	"	15.920.000,0
	Đèn đ- ờng LEDXION S436 (150W)	"	18.720.000,0
	Đèn đ- ờng LEDXION S436 (170W-5300K)	"	19.040.000,0
	Đèn đ- ờng LEDXION S436 (190W-5300K)	"	20.240.000,0
	Đèn đ- ờng LEDXION S439 (30W-5300K)	"	3.760.000,0
	Đèn đ- ờng LEDXION S439 (40W-5300K)	"	4.288.000,0
	Đèn đ- ờng LEDXION S439 (60W-5300K)	"	6.080.000,0
	Đèn pha LEDXION (K10111-20W)	"	1.520.000,0
	Đèn pha LEDXION (K10112-40W)	"	3.680.000,0
	Đèn pha LEDXION (K10113-60W)	"	5.120.000,0
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện		

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	QPS 10KVA - ES10 - 1 pha	tủ	56.000.000,0
	QPS 20KVA - ES20 - 1 pha	"	68.800.000,0
	QPS 30KVA - ES30 - 1 pha	"	86.400.000,0
	QPS 10KVA - ES10 - 3 pha	"	72.000.000,0
	QPS 20KVA - ES20 - 3 pha	"	104.000.000,0
	QPS 30KVA - ES30 - 3 pha	"	126.400.000,0
	Đèn tín hiệu giao thông (Nextlighting - Đài Loan)		
	Đỏ chữ thập Φ 300mm	bộ	5.103.000,0
	Đỏ Φ 300mm	"	5.647.600,0
	Vàng Φ 300mm	"	5.647.600,0
	Xanh Φ 300mm	"	7.926.800,0
	Đỏ chữ thập Φ 200mm	"	4.995.200,0
	Đỏ Φ 200mm	"	4.886.000,0
	Vàng Φ 200mm	"	4.886.000,0
	Xanh Φ 200mm	"	6.406.400,0
	Đèn led Panel		
	CS 42W (3K-42-V600-G2-T; 3K-42-V600-G2-V)	bộ	1.260.000,0
	CS 42W (PL-42-6060-G2-T; PL-42-6060-G2-V)	"	1.970.000,0
	CS 40W (PL-40-6060-G2-T; PL-40-6060-G2-V)	"	1.250.000,0
	CS 52W (PL-52-30120-T; PL-52-30120-V)	"	2.850.000,0
	CS 48W (PL-48-30120-G21-T; PL-48-30120-G21-V)	"	1.600.000,0
	Đèn Downlight Roy âm trần chiếu rọi		
	CS 3W (DLR-3-T85-T-T; DLR-3-T85-V-T)	bộ	160.000,0
	CS 5W (DLR-5-T95-T-T; DLR-5-T95-V-T)	"	230.000,0
	CS 7W (DLR-7-T110-T-T; DLR-7-T110-V-T)	"	290.000,0
	CS 10W (DLR-10-COB-T110-T; DLR-10-COB-T110-V)	"	390.000,0
	Đèn led ốp trần		
	CS 12W (ONL-12-T170-V; ONL-12-T170-T)	bộ	270.000,0
	CS 18W (ONL-18-T220-V; ONL-18-T220-T)	"	365.000,0
	CS 24W (ONL-24-T300-V; ONL-24-T300-T)	"	660.000,0
	Cột điện		
	Cột bát giác tròn côn 7m - 078 - 3mm	cột	4.529.200,0
	Cột bát giác tròn côn 8m - 078 - 3mm	"	5.050.500,0
	Cột bát giác tròn côn 9m - 078 - 3,5mm	"	6.397.300,0
	Cột bát giác tròn côn 10m - 078 - 3,5mm	"	6.922.500,0
	Cột bát giác TC-LC đơn 9m trên cột gang - 4mm	"	7.874.100,0
	Cột bát giác TC-LC đơn 10m trên cột gang - 4mm	"	8.412.300,0
	Cột bát giác TC-LC đơn 11m trên cột gang - 4mm	"	10.285.600,0
	Cột bát giác TC-LC kép 9m trên cột gang - 4mm	"	8.602.100,0
	Cột bát giác TC-LC kép 10m trên cột gang - 4mm	"	9.494.400,0
	Cột bát giác liên cần kép 8m - 3,5mm	"	6.377.800,0
	Cột bát giác liên cần kép 9m - 4mm	"	7.588.100,0
	Cột bát giác liên cần kép 10m - 4mm	"	8.585.200,0
	Dây điện CADI-SUN		
	Dây Ovan VCTFK 2 ruột mềm điện áp 300-500V		
	VCTFK 2x0,75	mét	4.815,0
	VCTFK 2x1,0	"	6.121,0
	VCTFK 2x1,5	"	8.595,0
	VCTFK 2x2,5	"	13.577,0
	VCTFK 2x4,0	"	21.069,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	VCTFK 2x6,0	"	30.667,0
	Dây tròn đặc 3 ruột điện áp 300-500V		
	VCTFK 3x1,0	mét	9.425,0
	VCTFK 3x1,5	"	13.467,0
	VCTFK 3x2,5	"	21.171,0
	VCTFK 3x4,0	"	32.743,0
	VCTFK 3x6,0	"	47.523,0
	Dây tròn đặc 4 ruột điện áp 300-500V		
	VCTFK 4x1,0	mét	12.401,0
	VCTFK 4x1,5	"	17.687,0
	VCTFK 4x2,5	"	27.542,0
	VCTFK 4x4,0	"	42.889,0
	VCTFK 4x6,0	"	62.402,0
	Cáp nhôm trần - A		
	A 25	đ/kg	98.676,0
	A 70	"	93.423,0
	A 95	"	92.609,0
	Cáp nhôm trần lõi thép - As		
	As 50/8.0	đ/kg	78.198,0
	As 70/11	"	77.846,0
	As 95/16	"	77.756,0
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột - AL/XLPE điện áp 0,6/1Kv		
	ABC 2x50	mét	32.686,0
	ABC 2x70	"	44.861,0
	ABC 2x95	"	59.763,0
	ABC 2x120	"	73.036,0
	ABC 2x150	"	88.666,0
	Cáp nhôm vặn xoắn 3 ruột - AL/XLPE điện áp 0,6/1Kv		
	ABC 3x50	mét	48.571,0
	ABC 3x70	"	66.980,0
	ABC 3x95	"	89.321,0
	ABC 3x120	"	109.211,0
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột - AL/XLPE điện áp 0,6/1Kv		
	ABC 4x16	mét	28.456,0
	ABC 4x25	"	40.210,0
	ABC 4x35	"	47.050,0
	ABC 4x50	"	65.226,0
	ABC 4x70	"	89.705,0
	ABC 4x95	"	119.682,0
	ABC 4x120	"	146.348,0
	Cáp đồng trần - C		
	CF 10	đ/kg	242.439,0
	CF 50	"	243.003,0
	CF 70	"	241.546,0
	Cáp đồng treo 2 ruột - CU/XLPE/PVC - 0,6/1Kv		
	CXV 2x1,5	mét	9.738,0
	CXV 2x2,5	"	14.731,0
	CXV 2x4	"	21.768,0
	CXV 2x6	"	34.352,0
	CXV 2x10	"	51.671,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	CXV 2x16	"	78.539,0
	CXV 2x25	"	120.462,0
	CXV 2x35	"	165.406,0
	CXV 2x50	"	234.826,0
	CXV 2x70	"	322.469,0
	CXV 2x95	"	444.358,0
	CXV 2x120	"	555.245,0
	Cáp đồng treo 3 ruột - CU/XLPE/PVC - 0,6/1Kv		
	CXV 3x10	mét	75.095,0
	CXV 3x16	"	113.478,0
	CXV 3x25	"	174.554,0
	CXV 3x35	"	241.183,0
	CXV 3x50	"	340.268,0
	CXV 3x70	"	467.384,0
	CXV 3x95	"	648.249,0
	CXV 3x120	"	810.163,0
	CXV 3x150	"	1.009.192,0
	Cáp đồng treo 3 pha + 1 pha trung tính		
	CXV 3x6+1x4	mét	59.503,0
	CXV 3x10+1x6	"	89.900,0
	CXV 3x16+1x10	"	136.253,0
	CXV 3x25+1x16	"	209.563,0
	CXV 3x35+1x16	"	275.762,0
	CXV 3x95+1x70	"	798.258,0
	CXV 3x120+1x70	"	960.798,0
	CXV 3x120+1x95	"	1.020.937,0
	CXV 3x150+1x120	"	1.270.148,0
	CXV 3x240+1x150	"	1.942.585,0
	CXV 3x240+1x185	"	2.027.379,0
	Cáp đồng treo 4 ruột - CU/XLPE/PVC - 0,6/1Kv		
	CXV 4x6	mét	64.463,0
	CXV 4x10	"	98.737,0
	CXV 4x16	"	149.558,0
	CXV 4x25	"	230.396,0
	CXV 4x35	"	319.435,0
	CXV 4x50	"	451.524,0
	CXV 4x70	"	619.562,0
	CXV 4x95	"	858.357,0
	CXV 4x120	"	1.074.977,0
	Cáp đồng ngầm 2 ruột - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1Kv		
	DSTA 2x4	mét	32.886,0
	DSTA 2x6	"	42.001,0
	DSTA 2x10	"	60.579,0
	DSTA 2x16	"	87.693,0
	DSTA 2x25	"	133.324,0
	Cáp đồng ngầm 4 ruột - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1Kv		
	DSTA 4x6	mét	74.754,0
	DSTA 4x10	"	109.717,0
	DSTA 4x70	"	651.505,0
	DSTA 4x95	"	897.818,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	Cáp đồng ngầm 3 pha + 1 pha trung tính - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1Kv		
	DSTA 3x10+1x6	mét	100.555,0
	DSTA 3x16+1x10	"	147.998,0
	DSTA 3x25+1x16	"	223.720,0
	DSTA 3x120+1x95	"	1.061.930,0
	DSTA 3x150+1x95	"	1.262.292,0
14	Dây và cáp điện Cty dây và cáp điện VN - CADIVI		
	VC-1,50 (Φ1,38) - 450/750V	mét	3.540,0
	VC-2,50 (Φ1,77) - 450/750V	"	5.660,0
	VC-4,00 (Φ2,24) - 0,6/1KV	"	8.800,0
	VC-6,00 (Φ2,74) - 0,6/1KV	"	12.910,0
	VCm-1,50 (1x30/0,25) - 450/750V	"	3.740,0
	VCm-2,50 (1x50/0,25) - 450/750V	"	5.970,0
	VCm-4,00 (1x56/0,30) - 450/750V	"	9.220,0
	VCm-6,00 (7x12/0,30) - 450/750V	"	13.820,0
	VCmo-2x0,75-(2x24/0.2) - 300/500V	"	4.760,0
	VCmo-2x1,0-(2x32/0.2) - 300/500V	"	5.950,0
	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 0,6/1KV	"	8.290,0
	VCmo-2x2,5-(2x50/0.25) - 0,6/1KV	"	13.320,0
	VCmo-2x4,0-(2x56/0.3) - 0,6/1KV	"	20.100,0
	VCmo-2x6,0-(2x7x12/0.3) - 0,6/1KV	"	29.900,0
	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2) - 0,6/1KV	"	2.810,0
	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2) - 0,6/1KV	"	3.960,0
	VCmd-2x1,0-(2x32/0.2) - 0,6/1KV	"	5.090,0
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25) - 0,6/1KV	"	7.180,0
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25) - 0,6/1KV	"	11.710,0
	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	"	3.780,0
	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	"	6.160,0
	CV-4 (7/0.85) - 450/750V	"	9.230,0
	CV-6 (7/1.04) - 450/750V	"	13.480,0
	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	"	22.500,0
	CV-16 (7/1.7) - 450/750V	"	35.000,0
	CV-25 (7/2.14) - 450/750V	"	55.100,0
	CV-50 (19/1.8) - 450/750V	"	105.900,0
	CV-70 (19/2.14) - 450/750V	"	148.400,0
	CV-95 (19/2.52) - 450/750V	"	204.900,0
	CV-240 (61/2.25) - 450/750V	"	525.700,0
	CV-300 (61/2.52) - 450/750V	"	658.600,0
	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1KV	"	5.380,0
	CVV-6 (1x7/1.04) - 0,6/1KV	"	15.880,0
	CVV-25 (1x7/2.14) - 0,6/1KV	"	57.800,0
	CVV-50 (1x19/1.8) - 0,6/1KV	"	108.700,0
	CVV-120 - 0,6/1KV	"	263.000,0
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0,6/1KV	"	142.800,0
	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1KV	"	216.900,0
	CVV-3x35+1x16 - 0,6/1KV	"	279.500,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	CVV-4x50 (4x19/1.8) -0,6/1KV	"	443.800,0
	CVV-4x70 (4x19/2.14) -0,6/1KV	"	616.300,0
	CVV-4x120 (4x19/2.8) -0,6/1KV	"	1.073.400,0
	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1KV	"	5.410,0
	CXV-10 (1x7/1.35) - 0,6/1KV	"	24.800,0
	CXV-25 (1x7/2.14) - 0,6/1KV	"	58.200,0
	CXV-50 (1x19/1.8) - 0,6/1KV	"	109.300,0
	CXV-95 - 0,6/1KV	"	209.000,0
	CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0,6/1KV	"	43.500,0
	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0,6/1KV	"	61.300,0
	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0,6/1KV	"	93.700,0
	CXV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0,6/1KV	"	143.500,0
	CXV-3x25+1x16 - 0,6/1KV	"	217.900,0
	CXV-3x35+1x16 - 0,6/1KV	"	280.800,0
	CXV-3x35+1x25 - 0,6/1KV	"	308.200,0
	CXV-3x50+1x35 - 0,6/1KV	"	416.200,0
	CXV-4x1 (4x7/0.425) - 0,6/1KV	"	17.080,0
	CXV-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1KV	"	102.800,0
	CXV-4x35 (4x7/2.52) - 0,6/1KV	"	323.000,0
	AV-25 - 0,6/1KV	"	9.430,0
	AV-95 - 0,6/1KV	"	31.700,0
	AV-150 - 0,6/1KV	"	49.700,0
	AV-240 - 0,6/1KV	"	77.300,0
	Dây nhôm lõi thép các loại, tiết diện $\leq 50\text{mm}^2$	kg	73.300,0
	Dây nhôm lõi thép các loại, tiết diện trên 50mm^2 đến 95mm^2	"	72.600,0
	Dây nhôm lõi thép các loại, tiết diện $> 95\text{mm}^2$ đến 240mm^2	"	74.900,0
	Dây nhôm lõi thép các loại, tiết diện $> 240\text{mm}^2$	"	78.400,0
15	Kim thu lôi		
	- $\Phi 16 \times 0,5\text{m}$	cái	19.700,0
	- $\Phi 25 \times 0,5\text{m}$	"	48.100,0
	- $\Phi 16 \times 1,0\text{m}$	"	39.400,0
	- $\Phi 25 \times 1,0\text{m}$	"	96.300,0
	- $\Phi 16 \times 1,5\text{m}$	"	59.200,0
	- $\Phi 25 \times 1,5\text{m}$	"	144.400,0
	- $\Phi 16 \times 2,0\text{m}$	"	78.900,0
	- $\Phi 25 \times 2,0\text{m}$	"	192.600,0
16	Phụ kiện thiết bị điện		
	- Xà kép 0,6m thép L63 x 63	cái	319.612,0
	- Xà đơn 0,6m thép L63 x 63	"	165.100,0
	- Xà kép 1,2m thép L63 x 63	"	533.679,0
	- Xà đơn 1,2m thép L63 x 63	"	403.792,0
17	Cột, xà thép mã kẽm nhúng nóng	kg	25.455,0
18	Điều hòa Panasonic - Malaysia		
	Loại 2 cục 1 chiều Inverter		
	CU/CS-S09RKH-8	cái	9.636.400,0
	CU/CS-S12RKH-8	"	11.272.700,0
	CU/CS-S18RKH-8	"	16.954.500,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	Loại 2 cực 2 chiều Inverter		
	CU/CS-E09RKH-8	cái	11.818.200,0
	CU/CS-E12RKH-8	"	13.454.500,0
	CU/CS-E18RKH-8	"	20.090.900,0
	CU/CS-E24RKH-8	"	26.909.100,0
19	Quạt VinaWin		
	- Quạt treo t- ờng, cánh 400	cái	375.000,0
	- Quạt treo t- ờng điều khiển từ xa, cánh 400	"	450.000,0
	- Quạt trần cánh 1400 nhôm	"	689.000,0
	- Quạt trần cánh 1400 nhôm, điều khiển từ xa	"	860.000,0
20	Cột điện chữ H tiêu chuẩn - Cty Khánh Vinh		
	Loại 6,5x140A	cột	968.182,0
	Loại 7,5x140A	"	1.190.909,0
	Loại 7,5x140B	"	1.390.909,0
	Loại 8,5x140A	"	1.465.455,0
	Loại 8,5x140B	"	1.640.000,0
21	Cột điện bê tông ly tâm Cty Khánh Vinh TCVN 5847 - 1994		
	LT 7,5 x 160A	cột	1.484.545,0
	LT 8,5 x 160A	"	1.714.545,0
	LT 8,5 x 160B	"	1.880.000,0
	LT 8,5 x 190A	"	1.860.000,0
	LT 8,5 x 190B	"	2.010.000,0
	LT 10 x 190A	"	2.350.000,0
	LT 10 x 190B	"	2.665.455,0
	LT 10 x 190C	"	3.094.545,0
	LT 12 x 190A	"	3.870.000,0
	LT 12 x 190B	"	4.525.455,0
	LT 12 x 190C	"	5.674.545,0
	14 x 190B (có bích)	"	9.050.000,0
	14 x 190C (có bích)	"	10.350.000,0
	16 x 190B (có bích)	"	11.130.000,0
	16 x 190C (có bích)	"	12.650.000,0
	18 x 190B (có bích)	"	12.520.000,0
	18 x 190C (có bích)	"	14.540.000,0
	20 x 190B (có bích)	"	13.936.364,0
	20 x 190C (có bích)	"	15.234.545,0
22	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cty Khánh Vinh TCTQ GB4623-1994		
	LT - DUL 6,5 x 160A	cột	1.060.000,0
	LT - DUL 6,5 x 160B	"	1.214.545,0
	LT - DUL 7,5 x 160A	"	1.330.000,0
	LT - DUL 7,5 x 160B	"	1.525.455,0
	LT - DUL 8,5 x 160A	"	1.580.000,0
	LT - DUL 8,5 x 160B	"	1.665.455,0
	LT - DUL 8 x 190A	"	1.770.000,0
	LT - DUL 8 x 190B	"	1.880.000,0
	LT - DUL 10 x 190A	"	2.174.545,0
	LT - DUL 10 x 190B	"	2.325.455,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu ch- a có VAT(đ)
	LT - DUL 10 x 190B	"	2.910.000,0
	LT - DUL 12 x 190A	"	3.360.000,0
	LT - DUL 12 x 190B	"	4.040.000,0
23	Cột điện BT, cổng BTLT Cty CP XD điện VNECO3		
	Cột BT chữ H 7.5A	cột	1.090.000,0
	Cột BT chữ H 7.5B	"	1.264.000,0
	Cột BT chữ H 8.5A	"	1.335.000,0
	Cột BT chữ H 8.5B	"	1.495.000,0
	Cột LT-DUL 7.5mA	"	1.145.000,0
	Cột LT-DUL 7.5mB	"	1.310.000,0
	Cột LT-DUL 8.5mA	"	1.435.000,0
	Cột LT-DUL 8.5mB	"	1.515.000,0
	Cột LT-DUL 10mA	"	1.887.000,0
	Cột LT-DUL 10mB	"	2.013.000,0
	Cột LT-DUL 12mA	"	2.909.000,0
	Cột LT-DUL 12mB	"	3.500.000,0
	Cột BTLT 10mA	"	2.236.500,0
	Cột BTLT 10mB	"	2.541.000,0
	Cột BTLT 12mA	"	3.685.500,0
	Cột BTLT 12mB	"	4.310.250,0
	Cột BTLT 14mB	"	8.635.200,0
	Cột BTLT 14mC	"	9.910.950,0
	Cột BTLT 16mB	"	10.626.000,0
	Cột BTLT 16mC	"	12.075.000,0
	Cột BTLT 18mB	"	11.943.750,0
	Cột BTLT 18mC	"	13.870.500,0
	Cột BTLT 20mB	"	13.282.500,0
	Cột BTLT 20mC	"	14.542.500,0
	Cổng BTLT Φ 300, BT M300, miệng bát (D300-Cấp T)	m	347.125,0
	Cổng BTLT Φ 300, BT M300, miệng bát (D300-Cấp TC)	"	353.568,0
	Cổng BTLT Φ 400, BT M300, miệng bát (D400-Cấp T)	"	427.976,0
	Cổng BTLT Φ 400, BT M300, miệng bát (D400-Cấp TC)	"	431.774,0
	Cổng BTLT Φ 500, BT M300, miệng bát (D500-Cấp T)	"	500.586,0
	Cổng BTLT Φ 500, BT M300, miệng bát (D500-Cấp TC)	"	505.351,0
	Cổng BTLT Φ 600, BT M300, miệng bát (D600-Cấp T)	"	626.859,0
	Cổng BTLT Φ 600, BT M300, miệng bát (D600-Cấp TC)	"	640.020,0
	Cổng BTLT Φ 750, BT M300, miệng bát (D750-Cấp T)	"	860.390,0
	Cổng BTLT Φ 750, BT M300, miệng bát (D750-Cấp TC)	"	896.280,0
	Cổng BTLT Φ 800, BT M300, miệng bát (D800-Cấp T)	"	885.987,0
	Cổng BTLT Φ 800, BT M300, miệng bát (D800-Cấp TC)	"	932.628,0
	Cổng BTLT Φ 1000, BT M300, miệng bát (D1000-Cấp T)	"	1.299.591,0
	Cổng BTLT Φ 1000, BT M300, miệng bát (D1000-Cấp TC)	"	1.361.824,0
	Cổng BTLT Φ 1200, BT M300, miệng bát (D1200-Cấp H1)	"	2.243.373,0
	Cổng BTLT Φ 1200, BT M300, miệng bát (D1200-Cấp H3)	"	2.467.710,0
	Cổng BTLT Φ 1500, BT M300, miệng bát (D1500-Cấp H1)	"	2.582.273,0
	Cổng BTLT Φ 1500, BT M300, miệng bát (D1500-Cấp H3)	"	2.936.909,0

Giá vật liệu QIII/2015	
	130.000,0
	127.300,0
	127.300,0
	128.200,0
	148.200,0
	161.800,0
	131.800,0
	140.900,0
	158.200,0
	122.273,0
	124.545,0
	125.909,0
	146.818,0
	134.091,0
	139.545,0
	140.455,0
	142.727,0
	154.091,0
	167.727,0
	159.545,0
	151.364,0
	154.091,0
	165.000,0
	231.818,0
	242.273,0
	249.545,0
	259.545,0
	122.273,0
	124.545,0

Ch- a gọi đ- ợc

Giá vật liệu QIII/2015
125.909,0
133.182,0
134.091,0
142.273,0
1.200.000,0
1.100.000,0
1.000.000,0
900.000,0
800.000,0
850.000,0
1.400.000,0
750.000,0
900.000,0
670.000,0
8.000.000,0
6.500.000,0
1.000.000,0
6.000.000,0
500.000,0
500.000,0
160.000,0
9.000.000,0
400.000,0
147.000,0
163.000,0
242.000,0
167.000,0
152.000,0
377.100,0

Giá vật liệu QIII/2015
5.080,0
6.250,0
21.000,0
30.000,0
41.000,0
45.000,0
56.000,0
58.000,0
69.000,0
76.000,0
84.000,0
99.000,0
104.000,0
141.000,0
8.000,0
2.420.000,0
2.455.000,0
1.935.000,0
2.455.000,0
3.485.000,0
3.715.000,0
3.900.000,0
3.820.000,0
5.095.000,0
5.530.000,0
390.000,0
1.080.000,0
860.000,0
1.235.000,0
1.012.000,0
1.255.000,0
1.605.000,0
1.720.000,0
1.000.000,0
375.000,0
1.525.000,0
1.620.000,0
1.540.000,0
820.000,0
5.218.000,0
1.107.700,0
1.364.000,0
1.892.000,0
1.351.900,0

Giá vật liệu QIII/2015
1.833.700,0
2.875.400,0
337.700,0
1.954.545,0
2.081.818,0
2.181.818,0
2.045.455,0
2.172.727,0
2.272.727,0
2.218.182,0
2.336.364,0
2.490.909,0
2.472.727,0
2.627.273,0
2.500.000,0
2.636.364,0
2.636.364,0
2.772.727,0
2.454.545,0
2.545.455,0
2.681.818,0
2.227.273,0
2.318.182,0
2.454.545,0
1.727.273,0
1.818.182,0
2.900.000,0
5.781.818,0
8.590.909,0
10.736.364,0
12.004.545,0
13.263.636,0
3.081.818,0
4.668.182,0
8.954.545,0
11.454.545,0
12.768.182,0
14.018.182,0
1.290.909,0
1.890.909,0
3.590.909,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Giá vật liệu QIII/2015	
1.527.273,0	
2.436.364,0	
4.863.636,0	
20.000,0	
22.818,0	
30.727,0	
42.545,0	
53.636,0	
67.273,0	
87.273,0	
123.636,0	
145.091,0	
207.091,0	
6.000,0	
9.800,0	
16.600,0	
25.200,0	
29.800,0	
49.100,0	
81.300,0	
117.700,0	
214.700,0	
15.500,0	
19.000,0	
30.500,0	
43.000,0	
58.500,0	
79.500,0	
139.000,0	
195.200,0	
328.000,0	
4.000,0	
5.600,0	
9.600,0	
14.400,0	
18.000,0	
30.000,0	
50.400,0	
68.200,0	
109.300,0	

Giá vật liệu QIII/2015
4.000,0
5.500,0
9.300,0
14.100,0
17.500,0
29.300,0
62.400,0
67.000,0
109.800,0
4.300,0
6.900,0
12.300,0
18.600,0
24.300,0
38.000,0
64.800,0
91.400,0
162.300,0
3.900,0
4.800,0
8.100,0
12.800,0
16.000,0
25.000,0
46.000,0
63.600,0
104.400,0
8.636,0
10.909,0
15.091,0
19.273,0
23.273,0
33.273,0
47.364,0
51.909,0
76.000,0
10.182,0
15.364,0
17.273,0
22.636,0
28.182,0
40.182,0

Giá vật liệu QIII/2015
58.545,0
68.091,0
106.455,0
5.364,0
6.636,0
8.636,0
12.818,0
15.091,0
19.545,0
27.455,0
33.545,0
50.636,0
1.182,0
1.727,0
2.727,0
4.364,0
6.909,0
10.182,0
18.000,0
25.000,0
37.909,0
1.727,0
2.909,0
4.000,0
5.727,0
8.545,0
13.455,0
22.909,0
33.182,0
53.636,0
4.727,0
6.364,0
16.636,0
31.909,0
39.091,0
59.091,0
1.091,0
1.364,0
1.545,0
2.727,0
3.455,0
5.909,0

Giá vật liệu QIII/2015
8.182,0
10.909,0
13.727,0
9.818,0
15.727,0
24.273,0
37.364,0
59.636,0
85.273,0
120.818,0
13.455,0
20.091,0
31.273,0
49.727,0
70.364,0
101.909,0
20.636,0
23.727,0
32.455,0
51.636,0
66.818,0
112.091,0
158.091,0
268.909,0
21.000,0
30.091,0
34.909,0
68.182,0
109.273,0
131.000,0
211.818,0
395.364,0
23.636,0
43.636,0
59.091,0
80.000,0
127.273,0
26.273,0
46.091,0

Giá vật liệu QIII/2015
67.818,0
105.000,0
163.182,0
34.545,0
42.273,0
47.182,0
76.818,0
190.455,0
252.727,0
43.636,0
50.455,0
60.909,0
90.000,0
261.818,0
327.273,0
5.273,0
7.000,0
12.273,0
20.000,0
35.091,0
5.556.364,0
7.060.000,0
10.192.727,0
13.057.273,0
16.076.364,0
20.973.636,0
12.829.091,0
14.332.727,0
17.465.455,0
20.330.000,0
23.349.091,0
28.246.364,0
10.133.636,0
10.191.818,0
10.810.000,0
10.868.182,0
10.857.273,0
10.936.364,0

Giá vật liệu QIII/2015
968.182,0
1.480.909,0
1.796.364,0
2.297.273,0
2.736.364,0
1.539.091,0
2.136.364,0
2.474.545,0
2.822.727,0
3.302.727,0
391.818,0
450.909,0
522.727,0
712.727,0
836.364,0
948.182,0
1.035.455,0
1.146.364,0
521.818,0
625.455,0
738.182,0
897.273,0
1.095.455,0
1.228.182,0
1.339.091,0
1.771.818,0
2.140.909,0
2.272.727,0
2.446.364,0
3.312.727,0
3.550.000,0
3.794.545,0
367.273,0
517.273,0
820.909,0
1.139.091,0
1.892.727,0
2.680.000,0
404.545,0
555.455,0
854.545,0
1.280.000,0
2.012.727,0

Giá vật liệu QIII/2015
3.053.636,0
1.379.091,0
1.499.091,0
1.828.182,0
2.110.909,0
2.244.545,0
2.049.091,0
2.394.545,0
2.646.364,0
2.955.455,0
3.144.545,0
22.727,0
30.909,0
42.818,0
135.455,0
183.636,0
211.818,0
328.182,0
559.091,0
152.000,0
172.000,0
257.000,0
318.000,0
574.000,0
1.090.000,0
1.700.000,0
4.720.000,0
5.660.000,0
339.000,0
380.000,0
450.000,0
510.000,0
560.000,0
620.000,0
740.000,0
1.060.000,0
1.260.000,0
1.370.000,0
1.490.000,0
2.530.000,0
2.890.000,0

3,2%

Giá vật liệu QIII/2015
3.080.000,0
6.562,0
6.562,0
6.562,0
6.562,0
40.000,0
48.636,0
55.455,0
12.727,0
16.364,0
17.800,0
24.900,0
27.800,0
31.900,0
60.000,0
69.600,0
44.600,0
45.900,0
90.700,0
109.200,0
251.000,0
292.000,0
732.000,0
790.000,0
824.000,0
880.000,0
920.000,0
1.220.000,0
1.670.000,0
2.250.000,0
1.890.000,0
2.040.000,0
2.910.000,0
2.480.000,0
4.640.000,0
5.020.000,0
5.620.000,0
6.080.000,0
5.720.000,0
6.320.000,0

Giá vật liệu QIII/2015
585.000,0
690.000,0
805.000,0
1.130.000,0
1.410.000,0
4.120.000,0
4.570.000,0
5.060.000,0
297.000,0
304.000,0
4.440,0
6.990,0
8.150,0
6.900,0
7.590,0
13.370,0
69.000,0
79.000,0
138.000,0
158.000,0
32.000,0
51.500,0
66.000,0
39.800,0
53.500,0
8.800,0
16.600,0
65.000,0
138.000,0
158.000,0
250.000,0
699.000,0
930.000,0
1.090.000,0
930.000,0
1.430.000,0
1.720.000,0
21.600,0
28.500,0

Giá vật liệu QIII/2015
43.800,0
90.500,0
119.000,0
2.560.500,0
2.928.600,0
2.992.500,0
3.313.800,0
3.870.000,0
4.301.100,0
4.813.200,0
4.080.600,0
5.022.000,0
5.753.700,0
3.033.900,0
3.137.400,0
3.346.200,0
3.974.400,0
4.498.200,0
2.301.300,0
2.510.100,0
2.718.900,0
3.765.600,0
3.974.000,0
4.393.800,0
5.125.500,0
5.544.000,0
3.680.000,0
7.680.000,0
12.320.000,0
16.160.000,0
12.320.000,0
14.259.200,0
17.120.000,0
12.720.000,0
15.200.000,0
15.920.000,0
18.720.000,0
19.040.000,0
20.240.000,0
3.760.000,0
4.288.000,0
6.080.000,0
1.520.000,0
3.680.000,0
5.120.000,0

Giá vật liệu QIII/2015
89.854,0
137.894,0
189.546,0
269.095,0
369.381,0
509.432,0
636.556,0
86.010,0
130.190,0
200.314,0
276.887,0
390.534,0
536.473,0
744.404,0
930.505,0
1.158.993,0
68.040,0
102.974,0
156.340,0
240.627,0
316.745,0
917.024,0
1.103.716,0
1.172.894,0
1.459.507,0
2.232.899,0
2.330.338,0
72.800,0
113.094,0
171.612,0
264.480,0
366.775,0
518.303,0
711.359,0
986.172,0
1.235.034,0
37.826,0
48.329,0
69.698,0
100.993,0
152.878,0
85.580,0
125.825,0
748.675,0
1.031.924,0

Giá vật liệu QIII/2015
115.329,0
169.988,0
257.038,0
1.220.605,0
1.450.815,0
3.540,0
5.660,0
8.800,0
12.910,0
3.740,0
5.970,0
9.220,0
13.820,0
4.760,0
5.950,0
8.290,0
13.320,0
20.100,0
29.900,0
2.810,0
3.960,0
5.090,0
7.180,0
11.710,0
3.780,0
6.160,0
9.230,0
13.480,0
22.500,0
35.000,0
55.100,0
105.900,0
148.400,0
204.900,0
525.700,0
658.600,0
5.380,0
15.880,0
57.800,0
108.700,0
263.000,0
142.800,0
216.900,0
279.500,0

Giá vật liệu QIII/2015
443.800,0
616.300,0
1.073.400,0
5.410,0
24.800,0
58.200,0
109.300,0
209.000,0
43.500,0
61.300,0
93.700,0
143.500,0
217.900,0
280.800,0
308.200,0
416.200,0
17.080,0
102.800,0
323.000,0
9.430,0
31.700,0
49.700,0
77.300,0
73.300,0
72.600,0
74.900,0
78.400,0
19.700,0
48.100,0
39.400,0
96.300,0
59.200,0
144.400,0
78.900,0
192.600,0
319.612,0
165.100,0
533.679,0
403.792,0
25.455,0
9.636.400,0
11.272.700,0
16.954.500,0

Giá vật liệu QIII/2015
11.818.200,0
13.454.500,0
20.090.900,0
26.909.100,0
375.000,0
450.000,0
760.000,0
860.000,0
968.182,0
1.190.909,0
1.390.909,0
1.465.455,0
1.640.000,0
1.484.545,0
1.714.545,0
1.880.000,0
1.860.000,0
2.010.000,0
2.350.000,0
2.665.455,0
3.094.545,0
3.870.000,0
4.525.455,0
5.674.545,0
9.050.000,0
10.350.000,0
11.130.000,0
12.650.000,0
12.520.000,0
14.540.000,0
13.936.364,0
15.234.545,0
1.060.000,0
1.214.545,0
1.330.000,0
1.525.455,0
1.580.000,0
1.665.455,0
1.770.000,0
1.880.000,0
2.174.545,0
2.325.455,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2015

Giá vật liệu QIII/2015		
2.910.000,0		
3.360.000,0		
4.040.000,0		
1.142.000,0		
1.329.000,0		
1.398.000,0		
1.571.000,0		
1.145.000,0		
1.310.000,0		
1.435.000,0		
1.515.000,0		
1.887.000,0		
2.013.000,0		
2.909.000,0		
3.500.000,0		
2.236.500,0	13.320.000	
2.541.000,0	97,78%	9.268.445
3.685.500,0	0,88%	1.853.689
4.310.250,0	0,66%	617.896
8.635.200,0	0,68%	617.896
9.910.950,0	100,00%	12.357.927
10.626.000,0		
12.075.000,0	-	
11.943.750,0	-	
13.870.500,0	-	
13.282.500,0	-	
14.542.500,0	-	
353.568,0		
431.774,0		
505.351,0		
640.020,0		
896.280,0		
932.628,0		
1.361.824,0		
2.243.373,0		
2.467.710,0		
2.582.273,0		
2.936.909,0		
	-	